

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

TIẾNG ANH CAO HỌC

Ôn thi bậc 3 (B1) và bậc 4 (B2) theo định dạng VSTEP cho học viên cao học

Graduate English: a bilingual study guide for B1–B2 (VSTEP)

Quy định và định dạng đề · Ngữ pháp · Từ vựng học thuật · Đọc · Nghe · Viết · Nói

Viết học thuật và đọc tài liệu chuyên ngành cho luận văn · Chiến lược ôn tập

Bài tập vận dụng có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm

Hai đề thi thử B1, B2 · Bảng tra · Thuật ngữ Việt – Anh

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.1 – Tháng 10 năm 2026

<https://tailieuso.vn>

Lời nói đầu – Preface

Cuốn sách này dành cho ứng viên và học viên cao học ở Việt Nam đang chuẩn bị chứng chỉ tiếng Anh theo khung 6 bậc dùng cho Việt Nam. Khung này chia năng lực ngoại ngữ thành sáu bậc. Có hai mục tiêu thường gặp: **bậc 3 (tương đương B1)**, thường cần khi đăng ký dự tuyển thạc sĩ, và **bậc 4 (tương đương B2)**, thường cần để đủ điều kiện tốt nghiệp.

*This book is for master's applicants and students in Vietnam who are preparing an English certificate under the six-level framework used in Vietnam. The framework divides foreign-language ability into six levels. There are two common goals: **level 3 (equivalent to B1)**, usually needed when applying for a master's programme, and **level 4 (equivalent to B2)**, usually needed to qualify for graduation.*

Hai bậc dùng chung một khuôn đề VSTEP, là đề thi tiếng Anh theo khung 6 bậc, chỉ khác độ khó và ngưỡng điểm. Vì vậy chúng tôi gộp thành một cuốn đề anh/chị dùng liên tục từ B1 đến B2.

Both levels share one VSTEP format, the English exam set under the six-level framework, and differ only in difficulty and score thresholds. So we combined them in one book that you can use continuously from B1 to B2.

Ví dụ, bài đọc, lời thoại, đề viết và đề nói đều xoay quanh đời sống người học cao học: đề cương, luận văn, giảng viên hướng dẫn, hội thảo, tạp chí, học bổng. Anh/chị vừa luyện thi, vừa làm quen với tiếng Anh sẽ gặp khi đọc tài liệu và viết tóm tắt luận văn. Mọi bài tập, bài đọc, lời thoại, bài mẫu và đề thi thử đều do chúng tôi tự soạn. Nhân vật và số liệu là hư cấu hoặc giả định, và được ghi chú rõ.

Examples, passages, dialogues, writing tasks and speaking tasks all revolve around a master's student's life: proposals, theses, supervisors, conferences, journals, scholarships. You prepare for the exam while becoming familiar with the English you will meet when reading sources and writing a thesis abstract. All exercises, passages, dialogues, model answers and mock tests are original. Characters and data are fictional or hypothetical, and are labelled as such.

Ba giới hạn cần biết. Một, sách **không kèm âm thanh**. Phần Nghe được luyện qua lời thoại in sẵn: anh/chị đọc, phân tích chỗ câu hỏi đánh lừa, rồi đọc to hoặc nhờ người khác đọc để quen nhịp nghe. Hai, kỹ năng Nói chỉ có kịch bản và gợi ý. Hãy tự ghi âm rồi đối chiếu bài mẫu. Ba, tiêu chí chấm Nói trong sách là thang tự đánh giá, không phải thang chính thức. Sách cũng không thay được buổi thi thật.

Three limits to know. First, the book **comes without audio**. Listening is practised through printed scripts: read them, study where the questions mislead, then read aloud or ask someone to read to get used to the pace. Second, Speaking is covered by scripts and prompts only. Record yourself and compare with the model answers. Third, the Speaking criteria here form a self-assessment scale, not an official one. The book also cannot replace the real exam.

Về số liệu và quy định. Mọi số liệu về cấu trúc đề, thang điểm và quy định được tổng hợp từ văn bản đã công bố, tính đến **tháng 10 năm 2026**. Quy định về chuẩn ngoại ngữ đầu vào, đầu ra thay đổi theo thời gian. Mỗi cơ sở đào tạo cũng có thể đặt yêu cầu riêng,

nếu chứng chỉ được chấp nhận, điểm từng kỹ năng, thời hạn hiệu lực. Hãy kiểm lại thông báo mới nhất của cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức thi trước khi đăng ký.

***On figures and regulations.** All figures on the exam format, scoring and regulations are compiled from published documents as of **October 2026**. Rules on entry and exit language standards change over time. Each institution may also set its own requirements, such as accepted certificates, scores per skill and validity period. Check the latest notice from your institution and exam organiser before registering.*

Nếu phát hiện lỗi hoặc có góp ý, xin gửi qua trang web tailieuso.vn để chúng tôi hiệu chỉnh.

If you find an error or have a suggestion, please send it through the website tailieuso.vn so that we can correct it.

Hướng dẫn sử dụng tài liệu – How to use this guide

Cấu trúc sách – Structure

Sách có mười chương, sáu phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo.

The book has ten chapters, six appendices and a list of references.

- Chương 1 giải thích kỳ thi và quy định.
Chapter 1 explains the exam and the regulations.
- Chương 2 và 3 xây nền ngữ pháp, từ vựng.
Chapters 2 and 3 build grammar and vocabulary.
- Chương 4 đến 7 luyện Đọc, Nghe, Viết thi và Nói.
Chapters 4 to 7 train Reading, Listening, exam Writing and Speaking.
- Chương 8 và 9 là viết và đọc học thuật cho luận văn.
Chapters 8 and 9 cover academic writing and reading for the thesis.
- Chương 10 là chiến lược ôn tập và lộ trình.
Chapter 10 sets out study strategy and plans.
- Phụ lục A: đáp án câu hỏi trắc nghiệm. Phụ lục B: đề thi thử bậc 3. Phụ lục C: đề thi thử bậc 4. Phụ lục D: đáp án, lời thoại và hướng dẫn chấm hai đề thi thử. Phụ lục E: bảng tra nhanh. Phụ lục F: thuật ngữ Việt – Anh.
Appendix A: the multiple-choice answer key. Appendix B: the level 3 mock test. Appendix C: the level 4 mock test. Appendix D: keys, transcripts and marking guides for the two mock tests. Appendix E: quick-reference tables. Appendix F: Vietnamese–English glossary.

Cách đọc một chương – How to read a chapter

Mỗi chương mở đầu bằng Mục tiêu chương, rồi đến các mục nội dung. Cuối chương có ba phần: bài tập vận dụng có lời giải, câu hỏi tự luận kèm dàn ý, và câu hỏi trắc nghiệm. Phần giải thích đi theo cặp: đoạn tiếng Việt trước, đoạn tiếng Anh tương ứng ngay sau.

Each chapter opens with Chapter objectives and continues with content sections. At the end come three parts: applied exercises with solutions, essay questions with outlines, and multiple-choice questions. Explanations come in pairs: a Vietnamese paragraph, then the matching English paragraph right below.

1. Đọc Mục tiêu chương để biết đọc xong mình làm được gì.
Read the Chapter objectives to know what you will be able to do afterwards.
2. Đọc đoạn tiếng Việt để hiểu ý.
Read the Vietnamese paragraph for the idea.
3. Đọc lại đoạn tiếng Anh ngay dưới để học cách diễn đạt.
Reread the English paragraph right below to learn the expression.
4. Làm bài tập cuối chương, rồi mới đối chiếu lời giải.
Do the exercises at the end of the chapter, then compare with the solutions.

Các khung đặc biệt – *The special boxes*

Một số nội dung nằm trong khung có màu để dễ tìm lại.

Some content sits in coloured boxes so that you can find it again easily.

- Khung **PHẢI THUỘC / MEMORISE** chứa quy tắc, công thức cần nhớ. Hãy chép vào sổ tay.
*The **PHẢI THUỘC / MEMORISE** box holds rules and formulas to remember. Copy them into a notebook.*
- Khung **VÍ DỤ / EXAMPLE** minh họa cách dùng.
*The **VÍ DỤ / EXAMPLE** box illustrates usage.*
- Khung **LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE** đặt câu sai cạnh câu đúng.
*The **LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE** box sets a wrong sentence beside a correct one.*
- Khung viền xanh bên trái, có tên riêng ở đầu (ví dụ thư mẫu, bài đọc), chứa ngữ liệu tiếng Anh nguyên khối. Đó là bài đọc, lời thoại, đề viết hay bài mẫu, kèm bản dịch tiếng Việt khi cần.
The box with a blue edge on the left and its own title at the top (for example a sample letter or a passage) holds continuous English material such as passages, dialogues, tasks and model answers, with a Vietnamese translation where needed.

Làm bài và kiểm đáp án – *Doing exercises and checking answers*

1. Tự làm trước, chưa đọc lời giải.
Try the exercise first, without reading the solution.
2. Đối chiếu với lời giải hoặc đáp án. Câu trắc nghiệm được đánh số liên tục toàn sách; đáp án và căn cứ ngắn gọn gom ở Phụ lục A.
Compare with the solution or key. Multiple-choice questions are numbered continuously through the book; answers and brief reasons are collected in Appendix A.
3. Với mỗi câu sai, ghi vào nhật ký lỗi (xem mục 10.4) lý do sai; đừng chỉ chép đáp án đúng.
For every wrong answer, record in your error log (see Section 10.4) why you were wrong, not only the correct answer.

Gợi ý lối học – *Suggested ways to study*

- Còn nhiều thời gian: học theo thứ tự chương và dùng lộ trình 12 tuần ở Chương 10.
With plenty of time: follow the chapters in order and use the 12-week plan in Chapter 10.

- Thời gian ngắn: bắt đầu bằng Chương 1 và 10 và tự ước lượng điểm hiện tại theo mục 10.4. Sau đó chọn các chương kỹ năng cần nhất, và để đề thi thử cho tuần cuối.

With little time: start with Chapters 1 and 10, estimate your current score as in Section 10.4, choose the skill chapters you most need, and keep the mock tests for the final weeks.

Hãy làm đề thi thử trong điều kiện bấm giờ thật.

Take the mock tests under real timed conditions.

Đề B1 của từng trường – *School-specific B1 tests*

Sách dạy khuôn VSTEP dùng chung cho bậc 3 đến bậc 5. Một số cơ sở tự ra đề B1 nội bộ theo khuôn khác. Nếu anh/chị thi theo đề riêng của một trường, hãy hỏi trường về cấu trúc đề. Kỹ năng và từ vựng trong sách vẫn dùng được, nhưng cần chỉnh cách chia thời gian.

The book teaches the VSTEP format used for levels 3 to 5. Some institutions write internal B1 tests in a different format. If you will sit one institution's own test, ask it about the structure. The skills and vocabulary here still apply, but adjust your time allocation.

M U C L U C

C O N T E N T S

Lời nói đầu – Preface	1
Hướng dẫn sử dụng tài liệu – <i>How to use this guide</i>	2
Chương 1. Tổng quan kỳ thi và quy định – Chapter 1. Exam overview and regulations	10
1.1. Kỳ thi VSTEP bậc 3–5 và ai cần thi – <i>The VSTEP 3–5 exam and who needs it</i>	10
1.2. Cấu trúc đề: 4 kỹ năng, 172 phút – <i>Test structure: four skills, 172 minutes</i>	13
1.3. Cách tính điểm và quy đổi bậc – <i>Scoring and level conversion</i>	16
1.4. Khung 6 bậc: mô tả bậc 3 và bậc 4 – <i>The six-level framework: levels 3 and 4</i>	18
1.5. Ngoại ngữ đầu vào, đầu ra thạc sĩ: TT 23/2021 và TT 53/2026 – <i>Master’s entry and exit language requirements</i>	19
1.6. Bảng quy đổi chứng chỉ tương đương bậc 3, bậc 4 – <i>Equivalent certificates for levels 3 and 4</i>	22
1.7. Quy chế thi, hồ sơ và lưu ý ngày thi – <i>Exam rules and exam-day notes</i>	24
1.8. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	25
1.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	27
1.10. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	29
Chương 2. Ngữ pháp trọng điểm B1–B2 – Chapter 2. Key grammar for B1–B2	33
2.1. Thì và thể của động từ – <i>Tenses and aspect</i>	33
2.2. Động từ khuyết thiếu và suy đoán – <i>Modal verbs and deduction</i>	38
2.3. Câu điều kiện, wish và giả định – <i>Conditionals, wish and unreal past</i>	40
2.4. Bị động và cấu trúc nhờ vả – <i>Passive and causative</i>	43
2.5. Câu tường thuật – <i>Reported speech</i>	45
2.6. Mệnh đề quan hệ – <i>Relative clauses</i>	47
2.7. Danh động từ, to-V và mẫu động từ – <i>Gerunds, infinitives and verb patterns</i>	48
2.8. Mạo từ, lượng từ, giới từ – <i>Articles, quantifiers and prepositions</i>	51
2.9. So sánh, nhấn mạnh và đảo ngữ cơ bản – <i>Comparison, emphasis and basic inversion</i>	53
2.10. Liên từ và mệnh đề trạng ngữ – <i>Linking words and adverbial clauses</i>	55
2.11. Lỗi ngữ pháp người Việt hay mắc – <i>Typical errors of Vietnamese learners</i>	57
2.12. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	60
2.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	67
2.14. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	69
Chương 3. Từ vựng và cụm từ học thuật – Chapter 3. Vocabulary and academic phrases	77
3.1. Cách học từ: họ từ, tiền tố, hậu tố, collocation – <i>How to learn words: word families, prefixes, suffixes and collocations</i>	77
3.2. Từ vựng theo 12 chủ đề – <i>Vocabulary by 12 themes</i>	81

3.3. Từ và collocation học thuật – <i>Academic words and collocations</i>	96
3.4. Cụm động từ và thành ngữ thông dụng – <i>Phrasal verbs and idioms</i>	100
3.5. Từ nối và cụm diễn đạt – <i>Linking and signposting phrases</i>	104
3.6. Từ dễ nhầm và lỗi dịch từng chữ – <i>Easily confused words and word-for-word errors</i>	106
3.7. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	108
3.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	111
3.9. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	112
Chương 4. Kỹ năng Đọc – Chapter 4. Reading skills	120
4.1. Bài Đọc VSTEP: 4 bài, 40 câu, 60 phút – <i>The VSTEP reading paper: 4 passages, 40 questions, 60 minutes</i>	120
4.2. Đọc lướt, đọc tìm thông tin, từ khoá – <i>Skimming, scanning and keywords</i>	123
4.3. Dạng ý chính và tiêu đề – <i>Main idea questions</i>	125
4.4. Dạng chi tiết và paraphrase – <i>Detail questions and paraphrase</i>	127
4.5. Dạng đoán nghĩa từ trong ngữ cảnh – <i>Words in context</i>	129
4.6. Dạng suy luận và thái độ tác giả – <i>Inference and attitude</i>	131
4.7. Dạng điền câu và liên kết văn bản – <i>Text completion and cohesion</i>	133
4.8. Quản lý thời gian và các bẫy hay gặp – <i>Time management and common traps</i>	136
4.9. Sáu bài đọc luyện tập – <i>Six practice passages</i>	138
4.10. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	142
4.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	148
4.12. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	150
Chương 5. Kỹ năng Nghe – Chapter 5. Listening skills	154
5.1. Bài Nghe VSTEP: 3 phần, 35 câu – <i>The VSTEP listening paper</i>	154
5.2. Chiến lược trước, trong, sau khi nghe – <i>Before, during and after listening</i>	156
5.3. Phần 1: thông báo và hướng dẫn – <i>Part 1: announcements and instructions</i>	159
5.4. Phần 2: hội thoại, thái độ và ý định – <i>Part 2: conversations, attitude and intention</i>	161
5.5. Phần 3: bài nói và bài giảng – <i>Part 3: talks and lectures</i>	163
5.6. Âm thanh tiếng Anh ảnh hưởng đến nghe – <i>Sounds that affect listening</i>	165
5.7. Tự luyện nghe khi không có âm thanh trong sách – <i>Self-training with your own audio</i>	168
5.8. Lời thoại và đề nghe cho bài tập và trắc nghiệm – <i>Transcripts and listening tasks for the exercises and tests</i>	170
5.9. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	178
5.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	181
5.11. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	182
Chương 6. Kỹ năng Viết thi: thư/email và bài luận – Chapter 6. Exam writing: letters/emails and essays	187
6.1. Bài Viết VSTEP: hai bài và bốn tiêu chí chấm – <i>The VSTEP writing paper: two tasks and four criteria</i>	187
6.2. Task 1: các loại thư/email – <i>Task 1: types of letters and emails</i>	190
6.3. Task 1: cấu trúc, cụm mẫu và lỗi – <i>Task 1: structure, phrases and errors</i>	192

6.4. Task 2: các loại bài luận – <i>Task 2: essay types</i>	198
6.5. Lập dàn ý, câu chủ đề, đoạn thân – <i>Planning, topic sentences, body paragraphs</i> ...	201
6.6. Mở bài, kết bài, liên kết, diễn đạt lại đề – <i>Introductions, conclusions, cohesion and paraphrasing the prompt</i>	204
6.7. Lỗi hay gặp và khác biệt B1/B2 – <i>Common errors and the B1/B2 gap</i>	207
6.8. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	215
6.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	218
6.10. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	221
Chương 7. Kỹ năng Nói – Chapter 7. Speaking skills	225
7.1. Bài Nói VSTEP: 3 phần, 12 phút – <i>The VSTEP speaking test: three parts, 12 minutes</i>	225
7.2. Phần 1: tương tác xã hội – <i>Part 1: social interaction</i>	228
7.3. Phần 2: thảo luận giải pháp – <i>Part 2: solution discussion</i>	231
7.4. Phần 3: phát triển chủ đề – <i>Part 3: topic development</i>	235
7.5. Phát âm, trọng âm, ngữ điệu – <i>Pronunciation, stress and intonation</i>	238
7.6. Cụm diễn đạt trong hội thoại – <i>Conversation phrases</i>	241
7.7. Tự luyện không có giám khảo – <i>Self-practice</i>	242
7.8. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	243
7.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	248
7.10. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	251
Chương 8. Viết học thuật cho học viên cao học – Chapter 8. Academic writing for master's students	255
8.1. Từ viết thi sang viết học thuật – <i>From exam writing to academic writing</i>	255
8.2. Đoạn học thuật: câu chủ đề, luận cứ, bằng chứng – <i>The academic paragraph</i>	258
8.3. Viết tóm tắt – <i>Writing summaries</i>	260
8.4. Diễn đạt lại và tránh đạo văn – <i>Paraphrasing and avoiding plagiarism</i>	262
8.5. Trích dẫn và danh mục tài liệu (APA 7 cơ bản) – <i>Citing sources and reference lists</i>	265
8.6. Giọng thận trọng và động từ dẫn nguồn – <i>Hedging and reporting verbs</i>	270
8.7. Email học thuật – <i>Academic emails</i>	272
8.8. Đánh giá nguồn tin – <i>Evaluating sources</i>	275
8.9. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	276
8.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	282
8.11. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	285
Chương 9. Đọc và viết tài liệu chuyên ngành cho luận văn – Chapter 9. Reading and writing in your field for the thesis	290
9.1. Cấu trúc bài báo khoa học và cách đọc abstract – <i>Structure of a research article and how to read an abstract</i>	291
9.2. Đọc nhanh bài báo chuyên ngành – <i>Reading research articles efficiently</i>	294
9.3. Cụm từ cho phương pháp, kết quả, thảo luận – <i>Phrases for methods, results and discussion</i>	297
9.4. Viết abstract song ngữ cho luận văn – <i>Writing a bilingual abstract</i>	300

9.5. Viết phần giới thiệu và tổng quan ngắn – <i>Short introduction and literature review</i>	302
9.6. Mô tả số liệu, bảng, biểu đồ – <i>Describing data, tables and figures</i>	304
9.7. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	307
9.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	312
9.9. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	313
Chương 10. Chiến lược ôn tập và lộ trình – Chapter 10. Study strategy and plan	318
10.1. Chọn mục tiêu bậc 3 hay bậc 4 – <i>Choosing level 3 or level 4</i>	318
10.2. Lộ trình 8 tuần và 12 tuần – <i>8-week and 12-week plans</i>	320
10.3. Quản lý thời gian ngày thi – <i>Time management on exam day</i>	322
10.4. Tự chấm và theo dõi tiến bộ – <i>Self-assessment and tracking</i>	324
10.5. Bài tập vận dụng có lời giải – <i>Applied exercises with solutions</i>	327
10.6. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – <i>Essay questions and answer outlines</i>	328
10.7. Câu hỏi trắc nghiệm – <i>Multiple-choice questions</i>	329
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm – Appendix A. Answer key	332
Phụ lục B. Đề thi thử bậc 3 (B1) – Appendix B. B1 practice test	345
B.1. Hướng dẫn làm bài và thời gian – <i>B.1. Instructions and timing</i>	345
B.2. Nghe (35 câu) – <i>B.2. Listening (35 questions)</i>	347
B.3. Đọc (40 câu) – <i>B.3. Reading (40 questions)</i>	353
B.4. Viết – <i>B.4. Writing</i>	363
B.5. Nói – <i>B.5. Speaking</i>	363
Phụ lục C. Đề thi thử bậc 4 (B2) – Appendix C. B2 practice test	365
C.1. Hướng dẫn làm đề và thời gian – <i>Instructions and timing</i>	365
C.2. Nghe – <i>Listening</i>	367
C.3. Đọc – <i>Reading</i>	373
C.4. Viết – <i>Writing</i>	383
C.5. Nói – <i>Speaking</i>	383
Phụ lục D. Đáp án, lời thoại và hướng dẫn chấm hai đề thi thử – Appendix D. Keys, transcripts and marking guides for the two practice tests	386
D.1. Đáp án và giải thích đề B1 – <i>D.1. Keys and explanations for the B1 test</i>	386
D.2. Lời thoại bài Nghe đề B1 – <i>D.2. Listening transcripts for the B1 test</i>	392
D.3. Bài viết mẫu và hướng dẫn chấm đề B1 – <i>D.3. Model writing answers and marking guide for the B1 test</i>	396
D.4. Bài nói mẫu và hướng dẫn chấm đề B1 – <i>D.4. Model speaking answers and marking guide for the B1 test</i>	399
D.5. Đáp án và giải thích đề B2 – <i>Keys and explanations for the B2 test</i>	402
D.6. Lời thoại bài Nghe đề B2 – <i>Listening transcripts for the B2 test</i>	408
D.7. Bài viết mẫu và hướng dẫn chấm đề B2 – <i>Model writing answers and marking guide for the B2 test</i>	413
D.8. Bài nói mẫu và hướng dẫn chấm đề B2 – <i>Model speaking answers and marking guide for the B2 test</i>	416

Phụ lục E. Bảng tra nhanh – Appendix E. Quick-reference tables	419
E.1. Động từ bất quy tắc – E.1. Irregular verbs	419
E.2. Cấu trúc câu thường dùng – E.2. Common sentence patterns	426
E.3. Từ nối và cụm dẫn ý – E.3. Linking words and signposting phrases	428
E.4. Collocation học thuật – E.4. Academic collocations	430
E.5. Khung email và bài luận – E.5. Email and essay frames	432
E.6. Bảng quy đổi điểm, chứng chỉ, bậc – E.6. Score, certificate and level conversion	435
Phụ lục F. Thuật ngữ Việt – Anh (A–Z) – Appendix F. Vietnamese–English glossary (A–Z)	439
Tài liệu tham khảo – References	466

Chương 1. Tổng quan kỳ thi và quy định – Chapter 1. Exam overview and regulations

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- **Nắm mục đích của kỳ thi VSTEP bậc 3–5 và biết ai cần thi, thi ở đâu, chứng chỉ dùng được bao lâu.**
Understand the purpose of the VSTEP level 3–5 exam, and know who needs it, where it is taken and how long a certificate stays usable.
- **Mô tả cấu trúc đề gồm bốn kỹ năng, tổng thời gian khoảng 172 phút, và thời gian của từng kỹ năng.**
Describe the four-skill test structure, the total time of about 172 minutes, and the time allowed for each skill.
- **Tự tính điểm trung bình, làm tròn đúng quy tắc 0,5 và xác định bậc 3, bậc 4 hay bậc 5.**
Calculate an average score, round it correctly to the nearest 0.5, and decide whether it falls at level 3, 4 or 5.
- **Phân biệt yêu cầu ngoại ngữ thạc sĩ theo Thông tư 23/2021 và Thông tư 53/2026, kể cả mốc chuyển tiếp 01/01/2027 và 31/12/2027.**
Distinguish the master's language requirements under Circular 23/2021 and Circular 53/2026, including the transition dates of 1 January 2027 and 31 December 2027.
- **Đọc đúng bảng quy đổi chứng chỉ, phân biệt “khoảng của Bộ” với “ngưỡng của từng trường”, và chọn mục tiêu B1 hay B2 cho mình.**
Read a certificate conversion table correctly, tell the Ministry's ranges from a school's own thresholds, and choose B1 or B2 as your target.

1.1. Kỳ thi VSTEP bậc 3–5 và ai cần thi – The VSTEP 3–5 exam and who needs it

VSTEP là gì – What VSTEP is

Nước ta chia trình độ ngoại ngữ thành 6 bậc, từ bậc 1 (thấp nhất) đến bậc 6 (cao nhất). Thang chia này gọi là Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT, ký ngày 24/01/2014). VSTEP (Vietnamese Standardized Test of English Proficiency) là kỳ thi tiếng Anh đo xem người thi đứng ở bậc nào của thang đó.

Vietnam divides foreign language ability into 6 levels, from level 1 (lowest) to level 6 (highest). This scale is the Six-Level Foreign Language Competence Framework for Vietnam (Circular 01/2014/TT-BGDĐT, signed on 24 January 2014). VSTEP (Vietnamese Standardized Test of English Proficiency) is the English test that shows which level of that scale a candidate has reached.

Bản đề thi dành cho bậc 3 đến bậc 5 được ban hành kèm Quyết định 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2015 (viết tắt là QĐ 729). Một bài thi duy nhất có thể cho kết quả ở bậc 3, bậc 4 hoặc bậc 5, tùy điểm anh/chị đạt được. Vì vậy người ôn thi B1 và người ôn thi B2 ngồi cùng một khuôn đề. Điểm khác nhau nằm ở độ khó anh/chị xử lý được và ngưỡng điểm anh/chị cần.

The format for levels 3 to 5 was issued with Decision 729/QĐ-BGDDT of 11 March 2015 (short form: Decision 729). A single sitting can produce a result at level 3, level 4 or level 5, depending on your score. For this reason, candidates aiming at B1 and candidates aiming at B2 sit the same test format. What differs is the difficulty you can handle and the score you need.

B1, B2, C1 là tên bậc trong Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ (CEFR). Khung 6 bậc của Việt Nam tương thích với CEFR: bậc 3 tương ứng B1, bậc 4 tương ứng B2, bậc 5 tương ứng C1. Bậc 3 và bậc 4 hợp thành cấp Trung cấp, còn bậc 5 và bậc 6 thuộc cấp Cao cấp.

B1, B2 and C1 are level names in the Common European Framework of Reference for Languages (CEFR). Vietnam's six-level framework is compatible with CEFR: level 3 corresponds to B1, level 4 to B2 and level 5 to C1. Levels 3 and 4 together form the Intermediate band, while levels 5 and 6 belong to the Advanced band.

Với học viên cao học, hai bậc quan trọng nhất là bậc 3 và bậc 4. Bậc 3 thường là yêu cầu đầu vào. Bậc 4 thường là yêu cầu để tốt nghiệp.

For master's students the two levels that matter most are level 3 and level 4. Level 3 is often the entry requirement. Level 4 is often the requirement for graduation.

Ai cần thi – Who needs to take it

Ba nhóm thường cần thi. Nhóm thứ nhất là ứng viên dự tuyển thạc sĩ (yêu cầu đầu vào). Nhóm thứ hai là học viên cần đủ điều kiện tốt nghiệp hoặc bảo vệ luận văn (yêu cầu đầu ra). Nhóm thứ ba là người đi làm cần chứng chỉ cho nghề nghiệp hay học bổng.

Three groups usually need it. The first is applicants to master's programmes (entry requirement). The second is students who must qualify for graduation or thesis defence (exit requirement). The third is working people who need a certificate for their career or a scholarship.

Anh/chị có thể không cần thi thêm nếu đã có chứng chỉ quốc tế nằm trong bảng quy đổi (mục 1.6) hoặc bằng đại học thuộc diện được miễn.

You may not need to sit another test if you already hold an international certificate listed in the conversion table (section 1.6) or a degree that qualifies for an exemption.

Ai được tổ chức thi – Who may organise the test

Thông tư 09/2026/TT-BGDDT (viết tắt là TT 09/2026) ký ngày 26/02/2026 và có hiệu lực từ 15/4/2026. Thông tư đặt tiêu chuẩn cho các đơn vị tổ chức thi, tức nơi được phép tổ chức kỳ thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ.

Circular 09/2026/TT-BGDDT (short form: Circular 09/2026), signed on 26 February 2026 and effective from 15 April 2026, sets the standards for test units, that is, the places allowed to run the test and issue foreign language certificates.

Một đơn vị tổ chức thi tiếng Anh phải là cơ sở giáo dục có đào tạo ngành ngoại ngữ trình độ đại học. Đơn vị cần ít nhất 20 người ra đề và chấm thi, mỗi người có trình độ tối thiểu là thạc sĩ. Ngân hàng câu hỏi phải đủ để tạo ít nhất 70 đề thi. Đề thi phải theo đúng định dạng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

A unit that tests English must be an educational institution offering a foreign language degree programme at undergraduate level. It needs at least 20 staff to write and mark papers, each holding at least a master's degree. Its question bank must be large enough to produce at least 70 test papers. The papers must follow the format issued by the Ministry of Education and Training.

Nhiều người hiểu nhầm TT 09/2026. Đây là thông tư về tiêu chuẩn của đơn vị tổ chức thi. Thông tư không quy định chi tiết định dạng đề, thang điểm hay cách chấm. Vì vậy cấu trúc đề và cách tính điểm trong tài liệu này dựa chủ yếu vào QĐ 729/2015. Các nguồn đã tra chưa cho thấy văn bản nào thay thế QĐ 729. Nếu cần chắc chắn, anh/chị hỏi trực tiếp đơn vị tổ chức thi mình chọn.

Circular 09/2026 is often misread. It sets the standards of test units. It does not lay down the detailed test format, scoring scale or marking method. For this reason the test structure and scoring in this book rely mainly on Decision 729/2015. The sources consulted do not show any document that replaces Decision 729. If you need certainty, ask the test unit you choose directly.

Chứng chỉ có giá trị gì và dùng được bao lâu – *What the certificate is worth and how long it lasts*

Chứng chỉ ngoại ngữ do đơn vị đủ tiêu chuẩn cấp là chứng chỉ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (TT 09/2026, Điều 3). Thời hạn hiệu lực do cơ quan hoặc đơn vị sử dụng chứng chỉ quyết định, không do đơn vị cấp quyết định.

A foreign language certificate issued by a qualified unit belongs to the national education system (Circular 09/2026, Article 3). The validity period is decided by the agency or unit that uses the certificate, not by the unit that issues it.

Nghĩa là cùng một chứng chỉ, mỗi trường hay mỗi cơ quan có thể đặt một thời hạn khác nhau. Hãy đọc thông báo tuyển sinh để biết chứng chỉ của anh/chị phải còn hiệu lực đến ngày nào, ví dụ đến ngày đăng ký dự tuyển.

So the same certificate may be accepted under a different period at each school or agency. Read the admission notice to see until which date your certificate must remain valid, for example until the application date.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – VSTEP bậc 3–5 là một khuôn đề dùng chung; kết quả có thể là bậc 3, 4 hoặc 5. Bậc 3 = B1, bậc 4 = B2, bậc 5 = C1. Thời hạn của chứng chỉ do nơi sử dụng quyết định. Đơn vị thi phải đủ tiêu chuẩn theo TT 09/2026: có ngành ngoại ngữ đại học, tối thiểu 20 người ra đề và chấm, ngân hàng đủ ít nhất 70 đề.

VSTEP 3–5 is one shared test format; the result can be level 3, 4 or 5. Level 3 = B1, level 4 = B2, level 5 = C1. The validity period of a certificate is set by the place that uses it. A test unit must meet Circular 09/2026: a university foreign language programme, at least 20 item writers and markers, and a bank for at least 70 papers.

Cục Quản lý chất lượng công bố danh sách các đơn vị tổ chức thi tiếng Anh. Bản đã tra có dữ liệu đến tháng 3/2025 và có thể đã thay đổi. Hãy kiểm tra lại trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi đăng ký.

The Quality Management Department publishes the list of units that run English tests. The version consulted has data to March 2025 and may have changed. Check the website of the Ministry of Education and Training before you register.

1.2. Cấu trúc đề: 4 kỹ năng, 172 phút – *Test structure: four skills, 172 minutes*

Đề VSTEP bậc 3–5 kiểm tra bốn kỹ năng theo thứ tự Nghe, Đọc, Viết, Nói. Thời gian bốn phần cộng lại là $40 + 60 + 60 + 12 = 172$ phút, tức khoảng 2 giờ 52 phút. Mọi chương sau đều dựa vào khuôn này, nên anh/chị cần thuộc nó.

The VSTEP 3–5 test assesses four skills in the order Listening, Reading, Writing and Speaking. The four sections add up to $40 + 60 + 60 + 12 = 172$ minutes, or roughly 2 hours 52 minutes. Every later chapter relies on this format, so you need to know it by heart.

“Câu nhiều lựa chọn” là câu có sẵn các phương án, anh/chị chọn một đáp án đúng. “Phiếu trả lời” là tờ giấy hoặc màn hình để ghi đáp án chính thức. Thời gian chuyển đáp án sang phiếu nằm trong giờ làm bài.

In the test, a multiple-choice question is one with ready-made options from which you pick the correct one. The answer sheet is the paper or screen on which you record your official answers. The time for transferring answers to the sheet is part of the working time.

Kỹ năng Nghe – *Listening*

Phần Nghe có 35 câu nhiều lựa chọn, chia thành ba phần, trong khoảng 40 phút. Thời gian này gồm cả việc chuyển đáp án sang phiếu trả lời (QĐ 729). Anh/chị nghe thông báo, hướng dẫn, hội thoại và bài nói hoặc bài giảng, rồi chọn đáp án cho các câu hỏi in sẵn trong đề.

The Listening section has 35 multiple-choice questions in three parts, in about 40 minutes. This time includes transferring answers to the answer sheet (Decision 729). You hear announcements, instructions, conversations and talks or lectures, then choose answers to the questions printed in the paper.

QĐ 729 chỉ ghi “3 phần, 35 câu”. Cách chia 8/12/15 lấy từ tài liệu của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng. Phần 1 có 8 câu về thông báo hoặc hướng dẫn ngắn. Phần 2 có 12 câu, gồm 3 đoạn hội thoại, mỗi đoạn 4 câu. Phần 3 có 15 câu, gồm 3 bài nói hoặc bài giảng, mỗi bài 5 câu.

Decision 729 only states “3 parts, 35 questions”. The 8/12/15 split comes from a document of the University of Foreign Languages, University of Danang. Part 1 has 8 questions on short announcements or instructions. Part 2 has 12 questions, that is 3 conversations with 4 questions each. Part 3 has 15 questions, that is 3 talks or lectures with 5 questions each.

Một số đề mẫu khác thời gian. Đề mẫu B2 của Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN ghi 45 phút và chỉ phát bài nghe một lần. Đề mẫu B1 của cùng trường phát mỗi bài hai lần. Hãy thi thử theo cách phát một lần để quen.

Some sample papers differ in time. The B2 sample of the University of Languages and International Studies, VNU Hanoi, allows 45 minutes and plays each recording once only. The B1 sample of the same school plays each recording twice. Practise with a single playing to get used to it.

Kỹ năng Đọc – Reading

Phần Đọc gồm 4 bài, mỗi bài 10 câu, tổng 40 câu trong 60 phút. Sáu mươi phút này đã gồm thời gian chuyển đáp án. Tổng độ dài của bốn bài là 1900 đến 2050 từ, độ khó trải từ bậc 3 đến bậc 5.

The Reading section has 4 passages of 10 questions each, 40 questions in 60 minutes, and these 60 minutes already include time for transferring answers. The four passages total 1,900 to 2,050 words, with difficulty ranging from level 3 to level 5.

Một trường quốc tế ghi khoảng rộng hơn là 1900–2500 từ. Tài liệu này dùng 1900–2050 vì đây là con số trong văn bản của Bộ (QĐ 729). Các dạng câu hỏi thường gặp gồm tìm ý chính, đoán nghĩa từ trong ngữ cảnh, suy luận, và điền câu vào đoạn văn (text-completion). Chương 4 dạy từng dạng.

One international school states a wider range of 1,900–2,500 words. This book uses 1,900–2,050 because it is the figure in the Ministry’s document (Decision 729). Common question types include main idea, words in context, inference and text-completion (placing a sentence into a passage). Chapter 4 teaches each type.

Kỹ năng Viết – Writing

Phần Viết có hai bài trong 60 phút. Bài 1 là thư hoặc email khoảng 120 từ, chiếm một phần ba điểm Viết. Bài 2 là bài luận khoảng 250 từ, nêu quan điểm có lý do và ví dụ, chiếm hai phần ba điểm Viết.

The Writing section has two tasks in 60 minutes. Task 1 is a letter or email of about 120 words and carries one third of the Writing score. Task 2 is an essay of about 250 words that states an opinion with reasons and examples, and it carries two thirds of the Writing score.

Nên chia thời gian khoảng 20 phút cho bài 1 và khoảng 40 phút cho bài 2. QĐ 729 ghi “khoảng”, còn một số trường ghi “ít nhất”. Hãy viết đủ số từ hoặc hơn một chút. Bài viết được chấm theo bốn tiêu chí: hoàn thành yêu cầu đề (task fulfilment), tổ chức bài (organisation), từ vựng (vocabulary) và ngữ pháp (grammar).

Plan roughly 20 minutes for Task 1 and roughly 40 minutes for Task 2. Decision 729 says “about”, while some schools say “at least”. Write the full number of words or slightly more. The writing is marked on four criteria: task fulfilment, organisation, vocabulary and grammar.

Kỹ năng Nói – Speaking

Phần Nói kéo dài 12 phút và có ba phần. Phần 1 là tương tác xã hội: giám khảo hỏi 3 đến 6 câu về hai chủ đề quen thuộc. Phần 2 là thảo luận giải pháp. Anh/chị nhận một tình huống kèm ba giải pháp. Anh/chị chọn giải pháp tốt nhất và giải thích vì sao hai giải pháp còn lại kém hơn.

The Speaking section lasts 12 minutes and has three parts. Part 1 is social interaction: the examiner asks 3 to 6 questions on two familiar topics. Part 2 is solution discussion: you receive a situation with three solutions, choose the best one and explain why the other two are weaker.

Phần 3 là phát triển chủ đề: anh/chị nói về một chủ đề cho sẵn, có thể dùng ý gợi ý hoặc tự phát triển ý. Phần này kết thúc bằng một số câu thảo luận về chủ đề đó.

Part 3 is topic development: you speak about a given topic, using the suggested ideas or your own. It ends with some discussion questions on the topic.

Bảng tóm tắt cấu trúc đề – *Summary of the test structure*

Mỗi hàng của bảng là một kỹ năng, với thời gian và cấu trúc của kỹ năng đó.

Each row of the table is one skill, with its time and structure.

Kỹ năng <i>Skill</i>	Thời gian <i>Time</i>	Cấu trúc <i>Structure</i>
Nghe <i>Listening</i>	Khoảng 40 phút, gồm thời gian chuyển đáp án <i>About 40 minutes, including answer-transfer time</i>	3 phần, 35 câu nhiều lựa chọn <i>3 parts, 35 multiple-choice questions</i>
Đọc <i>Reading</i>	60 phút, gồm thời gian chuyển đáp án <i>60 minutes, including answer-transfer time</i>	4 bài đọc, 40 câu nhiều lựa chọn, tổng 1900–2050 từ <i>4 passages, 40 multiple-choice questions, 1,900–2,050 words in total</i>
Viết <i>Writing</i>	60 phút <i>60 minutes</i>	2 bài: thư/email khoảng 120 từ và bài luận khoảng 250 từ <i>2 tasks: a letter/email of about 120 words and an essay of about 250 words</i>
Nói <i>Speaking</i>	12 phút <i>12 minutes</i>	3 phần: tương tác xã hội, thảo luận giải pháp, phát triển chủ đề <i>3 parts: social interaction, solution discussion, topic development</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Nghe 35 câu (8 + 12 + 15). Đọc 40 câu, 4 bài, 1900–2050 từ, 60 phút. Viết 2 bài (khoảng 120 và 250 từ), 60 phút. Nói 12 phút, 3 phần. Tổng khoảng 172 phút. Bài 1 Viết chiếm 1/3 điểm Viết, bài 2 chiếm 2/3. Bốn tiêu chí chấm Viết: task fulfilment, organisation, vocabulary, grammar.

Listening 35 questions (8 + 12 + 15). Reading 40 questions, 4 passages, 1,900–2,050 words, 60 minutes. Writing 2 tasks (about 120 and 250 words), 60 minutes. Speaking 12 minutes, 3 parts. About 172 minutes in total. Writing Task 1 is 1/3 of the Writing score and Task 2 is 2/3. The four Writing criteria are task fulfilment, organisation, vocabulary and grammar.

Khi đề của trường khác khuôn VSTEP – *When a school's test differs from the VSTEP format*

Tài liệu này dạy một khuôn VSTEP duy nhất cho cả B1 và B2. Một số trường ra đề B1 nội bộ khác khuôn VSTEP. Ví dụ, đề mẫu B1 của Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN có 30 câu Nghe (35 phút) và 30 câu Đọc (45 phút). Phần Viết 45 phút, phần Nói 10 phút. Hãy hỏi trường mình về số câu, số phút và dạng bài.

This book teaches a single VSTEP format for both B1 and B2. Some schools set their own B1 paper that differs from the VSTEP format. For example, the B1 sample of the University of Languages and International Studies, VNU Hanoi, has 30 Listening questions in 35 minutes, 30

Reading questions in 45 minutes, 45 minutes for Writing and 10 minutes for Speaking. Ask your school about the number of questions, the minutes and the task types.

1.3. Cách tính điểm và quy đổi bậc – *Scoring and level conversion*

Mỗi kỹ năng được chấm theo thang 10 và làm tròn đến 0,5. Điểm trung bình của bốn kỹ năng cũng được làm tròn đến 0,5, rồi dùng để xác định bậc (QĐ 729). Riêng kỹ năng Viết, điểm kỹ năng là sự kết hợp của hai bài với tỉ trọng 1/3 và 2/3.

Each skill is scored on a scale of 10 and rounded to the nearest 0.5. The average of the four skills is also rounded to the nearest 0.5 and then used to decide the level (Decision 729). For Writing in particular, the skill score combines the two tasks with weights of 1/3 and 2/3.

Tính điểm từng bước – *Calculating step by step*

1. Lấy điểm của bốn kỹ năng: Nghe, Đọc, Viết, Nói, mỗi điểm trên thang 10 và đã làm tròn đến 0,5.
Take the scores of the four skills: Listening, Reading, Writing, Speaking, each out of 10 and rounded to 0.5.
2. Với Viết, nhân điểm bài 1 với 1/3, nhân điểm bài 2 với 2/3, rồi cộng hai kết quả. Làm tròn đến 0,5 để có điểm Viết.
For Writing, multiply the Task 1 score by 1/3 and the Task 2 score by 2/3, then add the two results. Round to 0.5 to get the Writing score.
3. Cộng bốn điểm kỹ năng rồi chia cho 4 để có điểm trung bình.
Add the four skill scores and divide by 4 to get the average.
4. Làm tròn điểm trung bình đến 0,5 theo quy tắc ở phần dưới.
Round the average to 0.5 using the rule in the next part.
5. Tra điểm đã làm tròn vào bảng quy đổi để biết bậc.
Look the rounded score up in the conversion table to find the level.

Quy tắc làm tròn 0,5 – *The 0.5 rounding rule*

QĐ 729 chỉ ghi “làm tròn đến 0,5 điểm” mà không nói cách làm tròn. Cách làm tròn nằm trong Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ cũ. Đó là Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT năm 2022, Điều 21, áp dụng cho điểm từng bài thi. Phần lẻ từ 0,25 đến dưới 0,75 được tính thành 0,5. Phần lẻ từ 0,75 đến dưới 1,25 được tính thành 1,0.

Decision 729 only says “rounded to 0.5” without giving the method. The method is in the older Regulation on foreign language proficiency tests (consolidated text 01/VBHN-BGDĐT of 2022, Article 21, applied to the score of each test). A fractional part from 0.25 up to below 0.75 counts as 0.5. A fractional part from 0.75 up to below 1.25 counts as 1.0.

Nói gọn hơn: nhân điểm lên gấp đôi, làm tròn đến số nguyên gần nhất (đúng một nửa thì làm tròn lên), rồi chia lại cho hai. Ví dụ 6,25 nhân 2 được 12,5, làm tròn lên 13, chia 2 được 6,5.

Put more simply: double the score, round to the nearest whole number (exactly half goes up), then halve it again. For example, 6.25 doubled is 12.5, which rounds up to 13, and half of 13 is 6.5.

Văn bản hợp nhất 01/2022 nay hết hiệu lực vì TT 09/2026 thay các thông tư gốc của nó (TT 23/2017 và TT 24/2021). TT 09/2026 chưa nêu lại quy tắc này. Vậy hãy coi đây là cách làm tròn thông dụng đã từng được quy định, và hỏi đơn vị thi nếu điểm của anh/chị sát biên.

Consolidated text 01/2022 is no longer in force because Circular 09/2026 replaced its parent circulars (Circular 23/2017 and Circular 24/2021). Circular 09/2026 does not restate this rule. So treat it as a customary rounding method that was once laid down in regulation, and ask the test unit if your score is close to a boundary.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Làm tròn từng điểm kỹ năng rồi lại làm tròn trung bình theo cách tự nghĩ ra (ví dụ luôn làm tròn xuống). Hãy dùng đúng quy tắc 0,25 và 0,75 ở trên cho mọi lần làm tròn.

Rounding each skill and then the average by a method you invented (for example always rounding down). Use the 0.25 and 0.75 rule above for every rounding.

Quy đổi điểm trung bình sang bậc – *From average score to level*

Điểm trung bình đã làm tròn rơi vào khoảng nào thì được bậc đó. Điểm dưới 4,0 chưa được xét bậc.

The band into which the rounded average falls gives the level. An average below 4.0 is not rated at any level.

Điểm trung bình <i>Average score</i>	Kết quả <i>Result</i>
Dưới 4,0 <i>Below 4.0</i>	Không xét bậc <i>No level awarded</i>
4,0 – 5,5 <i>4.0 – 5.5</i>	Bậc 3 (B1) <i>Level 3 (B1)</i>
6,0 – 8,0 <i>6.0 – 8.0</i>	Bậc 4 (B2) <i>Level 4 (B2)</i>
8,5 – 10 <i>8.5 – 10</i>	Bậc 5 (C1) <i>Level 5 (C1)</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE – Ví dụ giả định: một thí sinh được Nghe 6,0, Đọc 6,5, Viết 5,5 và Nói 6,0. Tổng bốn điểm là 24,0; chia 4 được 6,0. Đã đúng bội của 0,5 nên không cần làm tròn. 6,0 nằm trong khoảng 6,0–8,0 nên kết quả là bậc 4, dù Viết chỉ đạt 5,5.

Hypothetical example: a candidate scores Listening 6.0, Reading 6.5, Writing 5.5 and Speaking 6.0. The four scores add up to 24.0; divided by 4 this gives 6.0. It is already a multiple of 0.5, so no rounding is needed. 6.0 falls in the 6.0–8.0 band, so the result is level 4, even though Writing is only 5.5.

Điểm sàn từng kỹ năng – Minimum score per skill

QĐ 729 chỉ dùng điểm trung bình để xác định bậc. Văn bản không có điều kiện kiểu “không kỹ năng nào dưới mức X”. Tuy vậy, đơn vị tổ chức thi hoặc cơ sở đào tạo có thể đặt quy định riêng.

Decision 729 uses only the average to decide the level. It has no condition of the type “no skill below X”. Yet the test unit or the training institution may set its own rule.

Nếu một trường yêu cầu “tối thiểu 5,0 mỗi kỹ năng”, đó là quy định của trường, không phải điều khoản trong QĐ 729. Hãy đọc kỹ thông báo của nơi anh/chị nộp chứng chỉ.

If a school demands “at least 5.0 in every skill”, that is the school’s rule, not a provision of Decision 729. Read carefully the notice of the place where you will submit your certificate.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Thang 10, làm tròn 0,5. Trung bình 4 kỹ năng, làm tròn 0,5. Dưới 4,0: không xét. 4,0–5,5: bậc 3. 6,0–8,0: bậc 4. 8,5–10: bậc 5. Làm tròn: 0,25 đến dưới 0,75 thành 0,5; 0,75 đến dưới 1,25 thành 1,0. Viết = 1/3 bài 1 + 2/3 bài 2.

Scale of 10, rounded to 0.5. Average of four skills, rounded to 0.5. Below 4.0: not rated. 4.0–5.5: level 3. 6.0–8.0: level 4. 8.5–10: level 5. Rounding: 0.25 to below 0.75 becomes 0.5; 0.75 to below 1.25 becomes 1.0. Writing = 1/3 Task 1 + 2/3 Task 2.

1.4. Khung 6 bậc: mô tả bậc 3 và bậc 4 – The six-level framework: levels 3 and 4

Mô tả các bậc nằm trong Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Bảng diễn đạt lại ý chính của bậc 3 và bậc 4 theo từng kỹ năng, để anh/chị thấy bậc 4 khác bậc 3 ở chỗ nào.

The level descriptors are in Circular 01/2014/TT-BGDĐT on the six-level foreign language competence framework for Vietnam. The table paraphrases the main ideas of levels 3 and 4 for each skill, so you can see where level 4 differs from level 3.

Kỹ năng <i>Skill</i>	Bậc 3 (B1) <i>Level 3 (B1)</i>	Bậc 4 (B2) <i>Level 4 (B2)</i>
Tổng quát <i>Overall</i>	Hiểu ý chính của lời nói hay văn bản rõ ràng về chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí. Xử lý được hầu hết tình huống khi đến nơi dùng ngôn ngữ đó. Kể được kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ; nêu ngắn gọn lý do, ý kiến, kế hoạch. <i>Understands the main points of clear speech or text on familiar matters in work, school and leisure. Copes with most situations when travelling where the language is spoken. Talks about experiences, events and dreams and briefly gives reasons, opinions and plans.</i>	Hiểu ý chính của văn bản phức tạp về chủ đề cụ thể lẫn trừu tượng, kể cả trao đổi kỹ thuật thuộc chuyên môn của mình. Giao tiếp trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Viết rõ ràng, chi tiết; giải thích quan điểm và nêu ưu, nhược điểm của các phương án. <i>Understands the main ideas of complex text on concrete and abstract topics, including technical discussion in one’s own field. Interacts fluently and naturally with native speakers. Writes clearly and in detail; explains a viewpoint and sets out the pros and cons of options.</i>
Nghe <i>Listening</i>	Nắm thông tin thực tế đơn giản, xác định ý chính của bài nói rõ ràng về	Hiểu bài nói về cả chủ đề quen lẫn không quen. Hiểu ý chính bài giảng hay bài phát

Kỹ năng <i>Skill</i>	Bậc 3 (B1) <i>Level 3 (B1)</i>	Bậc 4 (B2) <i>Level 4 (B2)</i>
	chủ đề quen. Theo được ý chính hội thoại kéo dài nếu người nói phát âm rõ, chuẩn. <i>Picks up simple factual information and the main idea of a clear talk on a familiar subject. Follows the gist of an extended conversation if the speech is clear and standard.</i>	biểu học thuật, nghề nghiệp có ý tưởng phức tạp. Hiểu thông báo ở tốc độ bình thường. <i>Understands talks on familiar and unfamiliar topics. Grasps the main idea of academic or professional lectures with complex ideas. Understands announcements at normal speed.</i>
Nói <i>Speaking</i>	Tương đối tự tin với chủ đề quen như sở thích, học tập, việc làm. Trao đổi và xác nhận thông tin. <i>Fairly confident on familiar topics such as hobbies, study and work. Exchanges and checks information.</i>	Giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề, lập luận có cấu trúc mạch lạc, giải thích và bảo vệ quan điểm. <i>Communicates independently on many topics, builds a coherent, structured argument, explains and defends a viewpoint.</i>
Viết <i>Writing</i>	Viết bài đơn giản, có liên kết, về chủ đề quen thuộc. <i>Writes simple, connected text on familiar topics.</i>	Viết bài chi tiết, rõ ràng, đưa thông tin và lập luận từ nhiều nguồn, liên kết với quan điểm của người khác. <i>Writes detailed, clear text, bringing in information and arguments from several sources and linking them with others' views.</i>

Với học viên cao học, bậc 4 thường là yêu cầu tốt nghiệp vì nó gần với việc đọc tài liệu và trao đổi chuyên môn hơn. Ở bậc này anh/chị phải bảo vệ ý kiến, so sánh phương án và theo được bài giảng học thuật.

For master's students, level 4 is often the graduation requirement because it is closer to reading source material and discussing your field. At this level you must defend an opinion, compare options and follow an academic lecture.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bậc 3 = hiểu ý chính, nói được kinh nghiệm và kế hoạch, viết bài đơn giản có liên kết. Bậc 4 = hiểu văn bản phức tạp, giao tiếp trôi chảy, giải thích và bảo vệ quan điểm, viết chi tiết.

Level 3 = understands main points, talks about experiences and plans, writes simple connected text.

Level 4 = understands complex text, interacts fluently, explains and defends views, writes in detail.

1.5. Ngoại ngữ đầu vào, đầu ra thạc sĩ: TT 23/2021 và TT 53/2026 – Master's entry and exit language requirements

Đầu vào là điều kiện để được nhận vào học. Đầu ra là điều kiện để được xét tốt nghiệp. Hai thông tư cùng tồn tại trong giai đoạn chuyển tiếp, nên dễ nhầm. Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT (TT 23/2021) là quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, ký ngày 30/8/2021, có hiệu lực từ 15/10/2021.

Entry is the condition for being admitted. Exit is the condition for being considered for graduation. Two circulars coexist during the transition, so they are easy to confuse. Circular

23/2021/TT-BGDDT (Circular 23/2021) is the regulation on master's admission and training, signed on 30 August 2021 and effective from 15 October 2021.

Thông tư 53/2026/TT-BGDDT (TT 53/2026) là quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học. Thông tư này thay thế TT 23/2021 và cả thông tư về trình độ tiến sĩ. Anh/chị thuộc thông tư nào phụ thuộc vào thời điểm thông báo tuyển sinh và thời điểm nhập học.

Circular 53/2026/TT-BGDDT (Circular 53/2026) is the regulation on postgraduate admission and training, and it replaces Circular 23/2021 (and the circular on doctoral training). Which one applies to you depends on the date of your admission notice and the date you enrol.

TT 23/2021: bậc 3 vào, bậc 4 ra – Circular 23/2021: level 3 in, level 4 out

Theo TT 23/2021, chương trình đào tạo phải nêu rõ ngoại ngữ được chấp nhận ở đầu vào và đầu ra. Ngoại ngữ đầu vào và đầu ra của mỗi người học phải là cùng một ngôn ngữ (Điều 2). Đầu vào đòi hỏi ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên (Điều 5).

Under Circular 23/2021, the training programme must state which foreign language is accepted at entry and at exit. Each learner's entry and exit language must be the same language (Article 2). Entry requires a foreign language at level 3 or above (Article 5).

Có ba cách minh chứng đầu vào. Cách một: bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng đại học mà chương trình học chủ yếu bằng ngoại ngữ. Cách hai: bằng đại học do chính cơ sở đào tạo cấp trong vòng 2 năm, với chuẩn đầu ra đã đạt bậc 3. Cách ba: chứng chỉ tương đương bậc 3 trở lên theo phụ lục, còn hiệu lực đến ngày đăng ký dự tuyển. Chương trình dạy bằng ngoại ngữ thì đòi bậc 4.

There are three ways to show entry ability. First: a university degree in a foreign language, or a degree whose programme was taught mainly in a foreign language. Second: a university degree awarded by the same institution within the past 2 years, with an exit standard of level 3. Third: a certificate equivalent to level 3 or above under the appendix and still valid on the application date. A programme taught in a foreign language asks for level 4.

Đầu ra (điều kiện xét tốt nghiệp) theo Điều 12 có ba cách minh chứng. Cách một: chứng chỉ tương đương bậc 4 có trước thời điểm xét tốt nghiệp. Cách hai: bằng đại học ngành ngoại ngữ. Cách ba: bằng đại học ngành khác có toàn bộ chương trình dạy bằng ngoại ngữ.

The exit requirement (a condition for graduation) under Article 12 has three ways of proof. First: a certificate equivalent to level 4 obtained before the graduation review. Second: a university degree in a foreign language. Third: a degree in another field taught entirely in a foreign language.

TT 53/2026: cơ sở tự quy định – Circular 53/2026: institutions set their own level

TT 53/2026 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tháng 6/2026. Văn bản được đăng trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ ngày 16/7/2026.

Circular 53/2026 was issued by the Minister of Education and Training in June 2026. It was published on the Government web portal on 16 July 2026.

Nội dung chính như sau. Điều 2: thông tư áp dụng với các khoá thông báo tuyển sinh thạc sĩ và tiến sĩ từ ngày 01/01/2027. Điều 6: cơ sở đào tạo quy định yêu cầu đầu vào, không

thấp hơn chuẩn chương trình. Yêu cầu này gồm cả năng lực ngôn ngữ phù hợp với chương trình.

The main content is as follows. Article 2: the circular applies to master's and doctoral admission rounds announced from 1 January 2027. Article 6: entry requirements are set by the training institution and may not be lower than the programme standard, including language ability suited to the programme.

Điều 13: điều kiện tốt nghiệp gồm năng lực ngoại ngữ cùng một số năng lực khác, theo chuẩn đầu ra của chương trình. Điều 4 khoản 6: chứng chỉ ngoại ngữ làm minh chứng đầu vào và đầu ra phải thuộc danh sách hoặc danh mục do Bộ công nhận.

Article 13: graduation conditions include foreign language ability together with other competences, according to the programme's exit standard. Article 4, clause 6: a foreign language certificate used as evidence for entry and exit must be on a list or catalogue recognised by the Ministry.

Điểm cần nhớ: TT 53/2026 không ghi cứng “bậc 3” hay “bậc 4”. Từ khoá tuyển sinh 2027, bậc cụ thể do chương trình và cơ sở đào tạo quy định. Một số chương trình có thể vẫn giữ bậc 3 đầu vào và bậc 4 đầu ra. Đó là quy định của cơ sở, không phải của thông tư.

The point to remember: Circular 53/2026 does not fix “level 3” or “level 4”. From the 2027 admission cohort, the specific level is set by the programme and the institution. Some programmes may keep level 3 for entry and level 4 for exit, but that is the institution's rule, not the circular's.

Mốc chuyển tiếp – Transition dates

Điều 34 TT 53/2026 là điều khoản chuyển tiếp. Khoản 1: người trúng tuyển theo thông báo ban hành trước ngày thông tư có hiệu lực và nhập học trước 01/01/2027 tiếp tục theo TT 23/2021. Khoản 3: phụ lục bảng chứng chỉ của TT 23/2021 tiếp tục được dùng đến hết 31/12/2027.

Article 34 of Circular 53/2026 is the transitional provision. Clause 1: a person admitted under a notice issued before the circular takes effect and enrolling before 1 January 2027 continues under Circular 23/2021. Clause 3: the certificate table in the appendix of Circular 23/2021 remains in use until the end of 31 December 2027.

Ba tình huống giả định cho thấy cách áp hai khoản đó. Cột trái là tình huống, cột phải là thông tư áp dụng.

Three hypothetical situations show how those two clauses apply. The left column is the situation and the right column is the governing circular.

Tình huống <i>Situation</i>	Thông tư áp dụng <i>Governing circular</i>
Thông báo trước ngày hiệu lực, trúng tuyển và nhập học trước 01/01/2027 <i>Notice before the effective date; admitted and enrolled before 1 Jan 2027</i>	TT 23/2021 <i>Circular 23/2021</i>
Thông báo tuyển sinh từ 01/01/2027 <i>Admission notice from 1 Jan 2027</i>	TT 53/2026 <i>Circular 53/2026</i>
Trúng tuyển theo thông báo trước ngày hiệu lực nhưng nhập học sau 01/01/2027 <i>Admitted under a notice before the effective date but enrolling after 1 Jan 2027</i>	Chưa rõ: hỏi cơ sở đào tạo <i>Unclear: ask the institution</i>

Có một trường hợp hai điều khoản không khớp rõ: người trúng tuyển theo thông báo cũ nhưng nhập học sau 01/01/2027. Anh/chị nên hỏi bộ phận đào tạo sau đại học của cơ sở nơi mình học, và xin câu trả lời bằng văn bản.

There is one case in which the two provisions do not clearly match: a person admitted under the old notice who enrolls after 1 January 2027. Ask the postgraduate training office of your institution and request the answer in writing.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – TT 23/2021: đầu vào bậc 3, đầu ra bậc 4 (chương trình dạy bằng ngoại ngữ: đầu vào bậc 4). TT 53/2026: áp dụng cho khoá thông báo tuyển sinh từ 01/01/2027, không ghi cứng bậc; cơ sở tự quy định. Bảng chứng chỉ của TT 23/2021 dùng đến hết 31/12/2027.

Circular 23/2021: level 3 for entry, level 4 for exit (programmes taught in a foreign language: level 4 for entry). Circular 53/2026: applies to admission rounds announced from 1 January 2027, does not fix a level; the institution decides. The Circular 23/2021 certificate table is usable until the end of 31 December 2027.

1.6. Bảng quy đổi chứng chỉ tương đương bậc 3, bậc 4 – *Equivalent certificates for levels 3 and 4*

Nếu có chứng chỉ quốc tế, anh/chị có thể dùng nó thay cho VSTEP. Phụ lục của TT 23/2021 là bảng tham chiếu chính thức của Bộ trong giai đoạn này. Phụ lục không có dòng VSTEP. Lý do: VSTEP do chính các đơn vị thi cấp theo khung 6 bậc, và bậc 3 hoặc bậc 4 được ghi ngay trên chứng chỉ.

If you hold an international certificate you may use it instead of VSTEP. The appendix to Circular 23/2021 is the Ministry's official reference table for this period. The appendix has no VSTEP row. The reason: VSTEP is issued by the test units themselves under the six-level framework, and level 3 or level 4 is printed on the certificate.

Khoảng của Bộ – *The Ministry's ranges (Circular 23/2021, appendix)*

Mỗi hàng cho khoảng điểm của một chứng chỉ ứng với bậc 3 và bậc 4. Ví dụ, IELTS từ 4.0 đến 5.0 là bậc 3, từ 5.5 đến 6.5 là bậc 4.

Each row gives the score range of one certificate for level 3 and level 4. For example, IELTS 4.0 to 5.0 is level 3 and 5.5 to 6.5 is level 4.

Chứng chỉ <i>Certificate</i>	Bậc 3 <i>Level 3</i>	Bậc 4 <i>Level 4</i>
TOEFL iBT	30–45	46–93
TOEFL ITP	450–499	Đề trống trong văn bản <i>Blank cell in the document</i>
IELTS	4.0–5.0	5.5–6.5
Cambridge (B1 Preliminary, B1 Business Preliminary, Linguaskill: bậc 3; B2 First, B2 Business Vantage, Linguaskill: bậc 4) <i>Cambridge (B1 Preliminary, B1 Business Preliminary, Linguaskill: level 3; B2 First, B2 Business Vantage, Linguaskill: level 4)</i>	140–159	160–179
TOEIC 4 kỹ năng, Nghe <i>TOEIC four skills, Listening</i>	275–399	400–489
TOEIC, Đọc <i>TOEIC, Reading</i>	275–384	385–454
TOEIC, Nói <i>TOEIC, Speaking</i>	120–159	160–179
TOEIC, Viết <i>TOEIC, Writing</i>	120–149	150–179

Ô TOEFL ITP bậc 4 để trống trong phụ lục của TT 23/2021 (bản của Đại học Kinh tế Quốc dân cũng để trống). Vì vậy tài liệu này không đưa con số cho ô đó. Anh/chị đừng tự suy ra, hãy hỏi nơi nhận chứng chỉ.

The TOEFL ITP level 4 cell is blank in the appendix of Circular 23/2021 (the copy of the National Economics University is blank too). This book therefore gives no figure for that cell. Do not infer one yourself; ask the place that will receive your certificate.

Ngưỡng của từng trường – *A school's own thresholds*

Một số cơ sở đặt ngưỡng riêng, và ngưỡng này không phải là khoảng của Bộ. Ví dụ, Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN của Đại học Quốc gia Hà Nội (ban hành ngày 23/3/2023) ghi IELTS 4.5, 5.5 và 7.0 cho bậc 3, 4, 5. Cũng theo hướng dẫn này, TOEFL iBT là 42, 72 và 95; Cambridge là 140, 160 và 180; VSTEP 3–5 là 4.0, 6.0 và 8.5. Đó là các mức tối thiểu mà nơi ấy chọn.

Some institutions set their own thresholds, and these are not the Ministry's ranges. For example, Guideline 1011/HD-ĐHQGHN of Vietnam National University, Hanoi (issued on 23 March 2023) lists IELTS 4.5, 5.5 and 7.0 for levels 3, 4 and 5. The same guideline gives TOEFL iBT 42,

72 and 95; Cambridge 140, 160 and 180; and VSTEP 3–5 at 4.0, 6.0 and 8.5. These are the minimum levels that institution chose.

Chẳng hạn, TOEFL iBT 50 nằm trong khoảng bậc 4 của Bộ (46–93) nhưng thấp hơn ngưỡng 72 của hướng dẫn trên. Một cơ sở khác còn thêm chứng chỉ Aptis ESOL B2 vào bảng của mình (Đại học Nha Trang), trong khi TT 23/2021 không có dòng này. Hãy xem đó là chứng chỉ “một số trường chấp nhận”, không phải chứng chỉ Bộ đã công nhận.

For instance, a TOEFL iBT score of 50 lies inside the Ministry's level 4 range (46–93) but below the 72 threshold in that guideline. Another institution (Nha Trang University) adds the Aptis ESOL B2 certificate to its own table, which Circular 23/2021 does not have. Treat it as a certificate “some schools accept”, not one the Ministry has recognised.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thấy điểm của mình nằm trong khoảng của Bộ rồi cho là đủ. Nơi anh/chị nộp chứng chỉ có thể đặt ngưỡng cao hơn (TOEFL iBT 50 đạt bậc 4 theo Bộ nhưng chưa đạt ngưỡng 72). Hãy so với ngưỡng của chính nơi nộp.

Seeing your score inside the Ministry's range and assuming it is enough. The place where you submit may set a higher threshold (TOEFL iBT 50 is level 4 for the Ministry but below the 72 threshold). Compare with the threshold of the place you submit to.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – IELTS: bậc 3 = 4.0–5.0, bậc 4 = 5.5–6.5. TOEFL iBT: bậc 3 = 30–45, bậc 4 = 46–93. Cambridge: bậc 3 = 140–159, bậc 4 = 160–179. TOEFL ITP bậc 3 = 450–499; bậc 4 để trống, không tự suy ra.

IELTS: level 3 = 4.0–5.0, level 4 = 5.5–6.5. TOEFL iBT: level 3 = 30–45, level 4 = 46–93.

Cambridge: level 3 = 140–159, level 4 = 160–179. TOEFL ITP level 3 = 450–499; level 4 is blank, do not infer it.

1.7. Quy chế thi, hồ sơ và lưu ý ngày thi – Exam rules and exam-day notes

Quy chế cũ (Văn bản hợp nhất 01/2022) nay hết hiệu lực và chỉ nêu để tham khảo. Quy chế đó quy định mỗi bài Viết và Nói do hai giám khảo chấm độc lập. Nếu hai điểm chênh nhau dưới 1,0 thì lấy trung bình. Nếu chênh từ 1,0 trở lên thì chấm lại.

The older regulation (consolidated text 01/2022, no longer in force, cited only as background) provided that each Writing and Speaking performance is marked independently by two examiners. If the two scores differ by less than 1.0 they are averaged. If they differ by 1.0 or more, the work is re-marked.

TT 09/2026 cho phép đơn vị đang thi theo TT 23/2017 (sửa bởi TT 24/2021) tiếp tục thi và cấp chứng chỉ đến hết 31/12/2026 (Điều 8). Vì vậy từ 15/4/2026 đến hết 31/12/2026 có hai chế độ cùng tồn tại cho các đơn vị cũ.

Circular 09/2026 lets units testing under Circular 23/2017 (amended by Circular 24/2021) continue testing and issuing certificates until the end of 31 December 2026 (Article 8). So from 15 April 2026 to the end of 31 December 2026 two regimes coexist for the older units.

Ngày thi: mang giấy tờ tùy thân còn hiệu lực và đến sớm. Phúc khảo là việc xin chấm lại bài thi. Quy chế cũ ghi hạn nộp đơn phúc khảo là 7 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả. Quy chế đó đã hết hiệu lực. Hạn nộp đơn và cách phúc khảo hiện nay do từng đơn vị thi công bố. Nguồn đã tra không có quy định chung còn hiệu lực.

On exam day bring valid identification and arrive early. A review (phúc khảo) is a request to have your paper re-marked. The older regulation set the deadline for review applications at 7 working days from the date results are announced, but that regulation is no longer in force. Review deadlines and procedures are now published by each test unit; the sources consulted contain no general rule still in force.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Văn bản hợp nhất 01/2022 đã hết hiệu lực; TT 09/2026 có hiệu lực từ 15/4/2026. Đơn vị thi theo quy chế cũ được tiếp tục đến hết 31/12/2026. Phúc khảo và giấy tờ: theo thông báo của đơn vị thi.

Consolidated text 01/2022 is no longer in force; Circular 09/2026 is effective from 15 April 2026. Units testing under the old rules may continue until the end of 31 December 2026. Reviews and documents: follow the test unit's notice.

1.8. Bài tập vận dụng có lời giải – *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Tính điểm trung bình (1) – *Exercise 1. Calculating an average (1)*

Điểm giả định: Nghe 6,5; Đọc 7,0; Viết 5,5; Nói 6,0. Tính điểm trung bình đã làm tròn và cho biết bậc.

Hypothetical scores: Listening 6.5; Reading 7.0; Writing 5.5; Speaking 6.0. Find the rounded average and the level.

- Cộng bốn điểm: $6,5 + 7,0 + 5,5 + 6,0 = 25,0$. Chia 4 được 6,25.
Add the four scores: $6.5 + 7.0 + 5.5 + 6.0 = 25.0$. Divide by 4 to get 6.25.
- Làm tròn: phần lẻ 0,25 nằm từ 0,25 đến dưới 0,75 nên tính thành 0,5. Điểm trung bình là 6,5.
Round: the fractional part 0.25 lies from 0.25 to below 0.75, so it counts as 0.5. The average is 6.5.
- Tra bảng: 6,5 thuộc dải 6,0–8,0 nên là bậc 4.
Check the table: 6.5 lies in the 6.0–8.0 band, so the result is level 4.

Bài 2. Tính điểm trung bình (2) – *Exercise 2. Calculating an average (2)*

Điểm giả định: Nghe 5,0; Đọc 4,5; Viết 5,0; Nói 4,5. Tính điểm trung bình đã làm tròn và cho biết bậc.

Hypothetical scores: Listening 5.0; Reading 4.5; Writing 5.0; Speaking 4.5. Find the rounded average and the level.

- Cộng bốn điểm: $5,0 + 4,5 + 5,0 + 4,5 = 19,0$. Chia 4 được 4,75.
Add the four scores: $5.0 + 4.5 + 5.0 + 4.5 = 19.0$. Divide by 4 to get 4.75.
- Làm tròn: 4,75 có phần lẻ 0,75 nên tính thành 1,0, tức 4,75 thành 5,0.
Round: 4.75 has a fractional part of 0.75, which counts as 1.0, so 4.75 becomes 5.0.
- Tra bảng: 5,0 thuộc dải 4,0–5,5 nên là bậc 3.
Check the table: 5.0 lies in the 4.0–5.5 band, so the result is level 3.

Bài 3. Biên giới giữa hai bậc – Exercise 3. At the boundary between levels

Điểm giả định: Nghe 3,5; Đọc 4,0; Viết 4,0; Nói 3,5. Hỏi thí sinh có được xét bậc không? Dùng quy tắc làm tròn nêu ở mục 1.3 và nhớ rằng quy tắc ấy đến từ quy chế cũ.

Hypothetical scores: Listening 3.5; Reading 4.0; Writing 4.0; Speaking 3.5. Is the candidate rated at a level? Use the rounding rule in section 1.3 and remember that it comes from the older regulation.

1. Tổng 15,0; chia 4 được 3,75. Theo quy tắc, phần lẻ 0,75 thành 1,0, nên 3,75 làm tròn thành 4,0. Vậy đạt bậc 3.

The total is 15.0; divided by 4 it is 3.75. Under the rule, a fractional part of 0.75 becomes 1.0, so 3.75 rounds to 4.0. So level 3 is reached.

2. Điểm nằm sát biên và quy tắc đến từ quy chế cũ, nên cần hỏi đơn vị thi để chắc chắn.

Because the score is right at the boundary and the rule comes from the older regulation, confirm with the test unit.

Bài 4. Tính điểm Viết có tỉ trọng – Exercise 4. Weighted Writing score

Điểm giả định: bài 1 (thư) được 6,0 và bài 2 (luận) được 8,0. Tính điểm Viết, biết bài 1 chiếm 1/3 và bài 2 chiếm 2/3.

Hypothetical scores: Task 1 (letter) gets 6.0 and Task 2 (essay) gets 8.0. Find the Writing score, given that Task 1 is worth 1/3 and Task 2 is worth 2/3.

1. Nhân từng bài với tỉ trọng: $6,0 \times 1/3 = 2,0$ và $8,0 \times 2/3 \approx 5,33$. Cộng lại được 7,33.

Multiply each task by its weight: $6.0 \times 1/3 = 2.0$ and $8.0 \times 2/3 \approx 5.33$. Adding gives 7.33.

2. Làm tròn: 7,33 có phần lẻ 0,33 nằm từ 0,25 đến dưới 0,75 nên tính thành 0,5. Điểm Viết là 7,5.

Round: 7.33 has a fractional part of 0.33, which lies from 0.25 to below 0.75, so it counts as 0.5. The Writing score is 7.5.

Bài 5. Chọn thông tư theo ngày – Exercise 5. Choosing the circular by date

Ba người giả định. Người (a): thông báo tuyển sinh ngày 20/3/2026, nhập học 05/9/2026. Người (b): thông báo tuyển sinh ngày 10/01/2027. Người (c): thông báo ngày 20/3/2026, trúng tuyển, nhưng xin nhập học ngày 15/01/2027. Xác định thông tư áp dụng cho từng người.

Three hypothetical people: (a) admission notice on 20 March 2026, enrolment on 5 September 2026; (b) admission notice on 10 January 2027; (c) notice on 20 March 2026, admitted, but enrolling on 15 January 2027. Decide which circular applies.

1. Người (a): thông báo ra trước ngày TT 53/2026 có hiệu lực và nhập học trước 01/01/2027, nên theo TT 23/2021. Đầu vào bậc 3, đầu ra bậc 4.

Person (a): the notice came before Circular 53/2026 took effect and enrolment is before 1 January 2027, so Circular 23/2021 applies: level 3 in, level 4 out.

2. Người (b): thông báo sau 01/01/2027, nên theo TT 53/2026. Bậc do cơ sở đào tạo quy định.

Person (b): the notice is after 1 January 2027, so Circular 53/2026 applies. The level is set by the institution.

3. Người (c): hai điều khoản không khớp rõ, nên phải hỏi cơ sở đào tạo.

Person (c): the two provisions do not clearly match, so ask the institution.

Bài 6. Đọc bảng quy đổi (1) – Exercise 6. Reading the conversion table (1)

Giả định một người có IELTS 5.5, một người có IELTS 5.0 và một người có TOEFL iBT 45. Theo bảng của Bộ (TT 23/2021), mỗi người ở bậc nào?

Suppose one person has IELTS 5.5, another IELTS 5.0 and another TOEFL iBT 45. According to the Ministry's table (Circular 23/2021), what level is each?

1. IELTS 5.5 thuộc khoảng 5.5–6.5, nên bậc 4.

IELTS 5.5 lies in 5.5–6.5, so level 4.

2. IELTS 5.0 thuộc khoảng 4.0–5.0, nên bậc 3.

IELTS 5.0 lies in 4.0–5.0, so level 3.

3. TOEFL iBT 45 thuộc khoảng 30–45, nên bậc 3. Bậc 4 bắt đầu từ 46.

TOEFL iBT 45 lies in 30–45, so level 3. Level 4 begins at 46.

Bài 7. Đọc bảng quy đổi (2): Bộ và trường – Exercise 7. Reading the table (2): Ministry versus school

Một người giả định có TOEFL iBT 50, nộp cho một nơi dùng ngưỡng của Hướng dẫn 1011 (bậc 4 là 72). Người đó đạt bậc 4 theo Bộ không, và theo ngưỡng 1011 không?

A hypothetical person has TOEFL iBT 50 and submits it to a place using the thresholds in Guideline 1011 (level 4 is 72). Does the person reach level 4 under the Ministry's table, and under the 1011 threshold?

1. Theo Bộ, 50 thuộc khoảng 46–93 nên là bậc 4.

Under the Ministry's table, 50 lies in 46–93, so level 4.

2. Theo ngưỡng 1011, 50 chưa đạt 72 nên chưa đạt bậc 4. Điểm này đạt bậc 3 vì cao hơn ngưỡng 42.

Under the 1011 threshold, 50 is below 72, so level 4 is not reached. The score does reach level 3, since it is above 42.

Bài 8. Lên kế hoạch thời gian cho phần Đọc – Exercise 8. Planning time for Reading

Phần Đọc có 4 bài, 40 câu, 60 phút (đã gồm thời gian chuyển đáp án). Đề xuất một cách chia thời gian.

Reading has 4 passages, 40 questions and 60 minutes (answer transfer included). Suggest a time split.

1. Ví dụ: 13 phút mỗi bài, tức 52 phút cho 4 bài. Giữ 8 phút để chuyển đáp án và rà soát. Các cách chia khác cũng đúng nếu tổng bằng 60 phút.

For example: 13 minutes per passage, 52 minutes for four, keeping 8 minutes for answer transfer and checking. Other splits are also correct if the total is 60 minutes.

1.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – Essay questions and answer outlines

Câu 1. So sánh yêu cầu ngoại ngữ thạc sĩ theo TT 23/2021 và TT 53/2026, nêu rõ mốc chuyển tiếp.

Question 1. Compare the master's foreign language requirements under Circular 23/2021 and Circular 53/2026, stating the transition dates clearly.

- TT 23/2021: đầu vào bậc 3, đầu ra bậc 4 và các cách minh chứng.
Circular 23/2021: level 3 for entry, level 4 for exit, and the ways to show it.
- TT 53/2026: áp dụng cho khoá thông báo từ 01/01/2027, không ghi cứng bậc, cơ sở tự quy định, chứng chỉ phải thuộc danh sách Bộ công nhận.
Circular 53/2026: applies to rounds announced from 1 January 2027, fixes no level, the institution decides, and certificates must be on a list recognised by the Ministry.
- Mốc chuyển tiếp: 01/01/2027 cho nhập học; phụ lục chứng chỉ của TT 23/2021 dùng đến hết 31/12/2027; trường hợp chưa rõ thì hỏi cơ sở.
Transition: 1 January 2027 for enrolment; the Circular 23/2021 certificate appendix usable until the end of 31 December 2027; unclear cases are referred to the institution.

Câu 2. Giải thích cách tính điểm VSTEP bậc 3–5: từ điểm kỹ năng đến bậc, kể cả điểm Viết có tỉ trọng và quy tắc làm tròn.

Question 2. Explain how VSTEP level 3–5 scores are calculated, from skill scores to level, including the weighted Writing score and the rounding rule.

- Mỗi kỹ năng thang 10, làm tròn 0,5; Viết = 1/3 bài 1 + 2/3 bài 2.
Each skill is out of 10, rounded to 0.5; Writing = 1/3 Task 1 + 2/3 Task 2.
- Trung bình bốn kỹ năng, làm tròn 0,5, so với các dải 4,0–5,5, 6,0–8,0, 8,5–10.
Average of four skills, rounded to 0.5, compared with the bands 4.0–5.5, 6.0–8.0 and 8.5–10.
- Một ví dụ số; lưu ý QĐ 729 không đặt điểm sàn từng kỹ năng; quy tắc làm tròn lấy theo quy chế thi.
One numerical example; note that Decision 729 sets no per-skill minimum; the rounding rule comes from the test regulation.

Câu 3. Vì sao bảng quy đổi của Bộ có thể khác ngưỡng của từng trường? Người học nên làm gì khi hai bên lệch nhau?

Question 3. Why can the Ministry's conversion table differ from an institution's thresholds? What should a learner do when the two disagree?

- Khoảng của Bộ (ví dụ TOEFL iBT 46–93 cho bậc 4) khác mức tối thiểu của trường (ví dụ Hướng dẫn 1011 đòi TOEFL iBT 72).
The Ministry's range (for example TOEFL iBT 46–93 for level 4) differs from a school's minimum (for example Guideline 1011 asks for TOEFL iBT 72).
- Hành động: đọc thông báo của trường, hỏi bằng văn bản, kiểm tra đơn vị cấp có được phép.
Action: read the school's notice, ask in writing, and check that the issuing unit is authorised.

Câu 4. Anh/chị nên chọn mục tiêu B1 hay B2? Trình bày tiêu chí lựa chọn và kế hoạch của riêng anh/chị.

Question 4. Should you aim for B1 or B2? Present your selection criteria and your own plan.

- Xác định yêu cầu đầu vào hay đầu ra, theo thông tư nào, và ngưỡng của cơ sở.
Identify whether it is an entry or exit requirement, under which circular, and the institution's threshold.

- Ghi chú: một số trường ra đề B1 nội bộ khác khuôn VSTEP; đặt mốc ngày thi và dự phòng.

Note that some schools use their own B1 paper that differs from the VSTEP format; set an exam date and a back-up.

1.10. Câu hỏi trắc nghiệm – Multiple-choice questions

1. Tổng thời gian của bốn kỹ năng VSTEP bậc 3–5 xấp xỉ bao nhiêu phút?

About how many minutes do the four VSTEP 3–5 skills take in total?

- A. 150
- B. 172
- C. 190
- D. 210

2. Theo cách chia của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng, phần 3 của kỹ năng Nghe (bài nói, bài giảng) có bao nhiêu câu?

In the split used by the University of Foreign Languages, University of Danang, how many questions are in Part 3 of Listening (talks and lectures)?

- A. 5
- B. 8
- C. 12
- D. 15

3. Tổng độ dài bốn bài Đọc theo văn bản của Bộ (QĐ 729) là bao nhiêu từ?

What is the total length of the four Reading passages according to the Ministry's text (Decision 729)?

- A. 1900–2050 / 1,900–2,050
- B. 1500–1800 / 1,500–1,800
- C. 2100–2400 / 2,100–2,400
- D. 2500–3000 / 2,500–3,000

4. Bài 2 (bài luận) chiếm bao nhiêu phần điểm Viết?

What share of the Writing score does Task 2 (the essay) carry?

- A. 1/4
- B. 1/2
- C. 2/3
- D. 3/4

5. Trong phần Nói, phần nào yêu cầu chọn giải pháp tốt nhất trong ba giải pháp?

In the Speaking test, which part asks you to choose the best of three solutions?

- A. Phần 2 / Part 2
- B. Phần 1 / Part 1
- C. Phần 3 / Part 3
- D. Không phần nào / None

6. Điểm bốn kỹ năng là 5,5; 5,5; 6,0; 6,0. Kết quả sau làm tròn là gì?
The four skill scores are 5.5, 5.5, 6.0 and 6.0. What is the result after rounding?
- A. Bậc 3, điểm 5,5 / *Level 3, score 5.5*
 - B. Không xét / *Not rated*
 - C. Bậc 5 / *Level 5*
 - D. Bậc 4, điểm 6,0 / *Level 4, score 6.0*
7. Điểm trung bình nào sau đây thuộc bậc 3?
Which of the following averages falls in level 3?
- A. 3,5 / *3.5*
 - B. 5,5 / *5.5*
 - C. 6,0 / *6.0*
 - D. 8,5 / *8.5*
8. Điểm trung bình 7,25 trước làm tròn trở thành bao nhiêu theo quy tắc 0,5?
An average of 7.25 before rounding becomes what, under the 0.5 rule?
- A. 7,0 / *7.0*
 - B. 7,25 / *7.25*
 - C. 7,5 / *7.5*
 - D. 8,0 / *8.0*
9. TT 09/2026 có hiệu lực từ ngày nào, và nó làm gì với TT 23/2017 và TT 24/2021 (hai thông tư được gộp trong Văn bản hợp nhất 01/2022)?
From what date is Circular 09/2026 effective, and what does it do to Circular 23/2017 and Circular 24/2021 (the two circulars merged in consolidated text 01/2022)?
- A. 15/4/2026; thay thế hai thông tư đó / *15 April 2026; replaces those two circulars*
 - B. 15/4/2026; giữ nguyên hai thông tư đó / *15 April 2026; leaves those two circulars in place*
 - C. 01/01/2027; thay thế hai thông tư đó / *1 January 2027; replaces those two circulars*
 - D. 30/6/2026; giữ nguyên hai thông tư đó / *30 June 2026; leaves those two circulars in place*
10. Ai quyết định thời hạn hiệu lực của chứng chỉ ngoại ngữ khi nộp hồ sơ?
Who decides how long a foreign language certificate remains valid when submitted?
- A. Đơn vị cấp / *The issuing unit*
 - B. Cục Quản lý chất lượng / *The Quality Management Department*
 - C. Cơ quan sử dụng chứng chỉ / *The agency using the certificate*
 - D. Thí sinh / *The candidate*

- 11.** Theo TT 23/2021, yêu cầu ngoại ngữ để xét tốt nghiệp thạc sĩ là gì?
Under Circular 23/2021, what is the foreign language requirement for master's graduation?
- A. Bậc 2 / Level 2
 - B. Bậc 3 / Level 3
 - C. Bậc 5 / Level 5
 - D. Bậc 4 / Level 4
- 12.** TT 53/2026 áp dụng cho các khoá thông báo tuyển sinh từ ngày nào?
From what date does Circular 53/2026 apply to admission rounds?
- A. 15/4/2026 / 15 April 2026
 - B. 01/01/2027 / 1 January 2027
 - C. 31/12/2027 / 31 December 2027
 - D. 30/8/2021 / 30 August 2021
- 13.** Phát biểu nào đúng về TT 53/2026?
Which statement about Circular 53/2026 is correct?
- A. Ghi cứng bậc 3 đầu vào / Fixes level 3 for entry
 - B. Ghi cứng bậc 4 đầu ra / Fixes level 4 for exit
 - C. Không ghi cứng bậc; cơ sở tự quy định / Fixes no level; the institution decides
 - D. Bỏ hẳn yêu cầu ngoại ngữ / Drops the language requirement
- 14.** Phụ lục chứng chỉ của TT 23/2021 tiếp tục được dùng đến khi nào?
Until when does the certificate appendix of Circular 23/2021 remain in use?
- A. Hết 31/12/2027 / End of 31 Dec 2027
 - B. Hết 31/12/2026 / End of 31 Dec 2026
 - C. Hết 15/10/2021 / End of 15 Oct 2021
 - D. Hết 30/6/2026 / End of 30 Jun 2026
- 15.** Theo bảng của Bộ (TT 23/2021), IELTS 6.0 ứng với bậc nào?
In the Ministry's table (Circular 23/2021), which level does IELTS 6.0 correspond to?
- A. Bậc 3 / Level 3
 - B. Bậc 4 / Level 4
 - C. Bậc 5 / Level 5
 - D. Không có / None
- 16.** Theo bảng của Bộ, TOEFL iBT 40 ứng với bậc nào?
In the Ministry's table, which level does TOEFL iBT 40 correspond to?
- A. Bậc 1 / Level 1
 - B. Bậc 2 / Level 2
 - C. Bậc 5 / Level 5
 - D. Bậc 3 / Level 3

17. Ô TOEFL ITP ở bậc 4 trong phụ lục TT 23/2021 như thế nào?

What is the TOEFL ITP level 4 cell in the appendix of Circular 23/2021?

- A. 500–549
- B. 500–599
- C. Để trống, không nên tự suy ra / *Blank; do not infer a figure*
- D. 550–600

18. Điều nào đúng về các mức IELTS 4.5, 5.5 và 7.0 trong Hướng dẫn 1011?

Which is true of the IELTS 4.5, 5.5 and 7.0 levels in Guideline 1011?

- A. Là mức tối thiểu do nơi ban hành chọn, không phải khoảng của Bộ / *Minimums chosen by the issuer, not the Ministry's ranges*
- B. Là khoảng chính thức của Bộ / *The Ministry's official ranges*
- C. Là điểm sàn bắt buộc của mọi trường / *A compulsory floor for every school*
- D. Chỉ dùng cho TOEIC / *Used only for TOEIC*

19. Theo TT 53/2026, chứng chỉ ngoại ngữ dùng làm minh chứng đầu vào, đầu ra phải đáp ứng điều kiện nào?

Under Circular 53/2026, what condition must a foreign language certificate meet to serve as entry or exit evidence?

- A. Do thí sinh tự dịch sang tiếng Việt / *Translated into Vietnamese by the candidate*
- B. Có ảnh màu của người thi / *Carries a colour photo of the candidate*
- C. Được cấp trong vòng 5 năm gần nhất / *Issued within the last 5 years*
- D. Thuộc danh sách hoặc danh mục chứng chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận / *On a list or catalogue recognised by the Ministry of Education and Training*

20. Một người trúng tuyển theo thông báo ban hành trước ngày TT 53/2026 có hiệu lực, nhưng nhập học sau 01/01/2027. Nên làm gì?

A person is admitted under a notice issued before Circular 53/2026 took effect but enrolls after 1 January 2027. What should they do?

- A. Tự chọn thông tư dễ hơn / *Choose the easier circular*
- B. Hỏi cơ sở đào tạo vì hai điều khoản chưa khớp rõ / *Ask the institution, because the two provisions do not clearly match*
- C. Bỏ qua yêu cầu ngoại ngữ / *Ignore the language requirement*
- D. Thi lại VSTEP / *Retake VSTEP*

Chương 2. Ngữ pháp trọng điểm B1–B2 – Chapter 2. Key grammar for B1–B2

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Nắm mười nhóm ngữ pháp xuất hiện nhiều nhất trong phần Đọc, Viết và Nói của đề VSTEP bậc 3 và bậc 4.
Master the ten grammar groups that appear most often in the Reading, Writing and Speaking parts of VSTEP Level 3 and Level 4.
- Phân biệt cách dùng các thì và thể của động từ, và đối chiếu với cách nói thời gian trong tiếng Việt.
Distinguish the uses of verb tenses and aspects, and compare them with the way Vietnamese expresses time.
- Dùng đúng động từ khuyết thiếu, câu điều kiện, bị động, câu tường thuật và mệnh đề quan hệ trong câu văn học thuật.
Use modal verbs, conditionals, the passive, reported speech and relative clauses accurately in academic sentences.
- Nhận ra mức B1 và mức B2 của từng điểm ngữ pháp để biết cần đạt đến đâu ở mỗi bậc.
Recognise the B1 and B2 level of each grammar point so that you know what is expected at each level.
- Nhận diện và sửa các lỗi người Việt hay mắc, nhất là lỗi chia thì, lỗi bị động và lỗi lùi thì khi tường thuật.
Identify and correct the errors that Vietnamese learners often make, especially errors with tense, the passive and backshift in reported speech.
- Áp dụng ngữ pháp vào ngữ cảnh của học viên cao học: đề cương, luận văn, hội thảo, bài báo khoa học.
Apply grammar in the academic contexts of a master's student: proposals, theses, conferences and journal articles.

2.1. Thì và thể của động từ – Tenses and aspect

Động từ tiếng Anh đổi hình thức để cho biết **thì** (tense: hiện tại hay quá khứ) và **thể** (aspect: đơn, tiếp diễn hay hoàn thành). Tiếng Việt không chia động từ. Người nói dùng các từ như “đã”, “đang”, “sẽ”, “vừa”, “rồi” và trạng từ chỉ thời gian. Vì vậy người Việt thường hiểu nghĩa mà quên chia động từ.

English verbs change form to show tense (present or past) and aspect (simple, continuous or perfect). Vietnamese does not inflect verbs; it uses words such as “đã”, “đang”, “sẽ”, “vừa”, “rồi” and time adverbs. As a result, Vietnamese learners often understand the meaning but forget to change the verb.

Hai ký hiệu dùng suốt chương: V2 là dạng quá khứ đơn của động từ (did, wrote, finished); V3 là dạng quá khứ phân từ (done, written, finished). Với động từ có quy tắc, V2 và V3 đều thêm -ed.

Two symbols are used throughout the chapter: V2 is the past simple form of a verb (did, wrote, finished) and V3 is the past participle (done, written, finished). For regular verbs, both V2 and V3 end in -ed.

Mức độ yêu cầu. Bậc 3 (B1) yêu cầu dùng chắc các thì đơn và tiếp diễn, hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành ở mức cơ bản. Bậc 4 (B2) thêm ba việc: phân biệt hoàn thành tiếp diễn với hoàn thành đơn, dùng tương lai hoàn thành và tương lai tiếp diễn, và chọn đúng thì trong cả đoạn văn dài.

Level expectations. Level 3 (B1) requires secure use of the simple and continuous tenses, the present perfect and the basic past perfect. Level 4 (B2) adds three things: separating the perfect continuous from the perfect simple, using the future perfect and the future continuous, and choosing the right tense across a long paragraph.

Nhóm hiện tại – The present group

Hiện tại đơn (present simple) nói về sự thật, thói quen và lịch trình cố định. Ngôi thứ ba số ít phải thêm -s hoặc -es. Trong văn học thuật, thì này dùng để nêu kết luận chung và mô tả bảng biểu.

The present simple describes facts, habits and fixed timetables. The third person singular must take -s or -es. In academic writing it is used for general conclusions and for describing tables and figures.

Hiện tại tiếp diễn (present continuous) nói về việc đang diễn ra lúc nói, việc tạm thời quanh hiện tại, hoặc kế hoạch đã sắp xếp. Động từ chỉ trạng thái như know, believe, need, belong, prefer thường không dùng ở thể tiếp diễn.

The present continuous describes an action happening now, a temporary situation around the present, or an arrangement already made. Stative verbs such as know, believe, need, belong and prefer are normally not used in the continuous form.

Hiện tại hoàn thành (present perfect) nối quá khứ với hiện tại. Nó dùng cho ba trường hợp: kết quả còn thấy được, trải nghiệm không nêu thời điểm, và việc kéo dài đến nay (đi với since, for, already, yet, just, ever, never). **Hiện tại hoàn thành tiếp diễn** nhấn vào quá trình kéo dài, hoặc việc vừa kết thúc mà còn dấu vết. Điểm khác này thuộc mức B2.

The present perfect links the past with the present. It covers three cases: a visible result, an experience with no stated time, and a situation lasting up to now (with since, for, already, yet, just, ever, never). The present perfect continuous stresses the duration of an activity, or an activity that has just finished and left evidence. This contrast is a B2 point.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Present simple: S + V(s/es) | Present continuous: S + am/is/are + V-ing | Present perfect: S + have/has + V3 | Present perfect continuous: S + have/has been + V-ing. Hiện tại hoàn thành không đi với mốc quá khứ đã kết thúc (yesterday, last year, in 2019, two days ago). Chỉ dùng since + mốc thời gian, for + khoảng thời gian.
The present perfect is not used with a finished past time marker (yesterday, last year, in 2019, two days ago). Use since + a point in time and for + a period of time.

VÍ DỤ / EXAMPLE – I have been reviewing the literature since September, and I have already read forty articles. Việc xem tài liệu kéo dài từ tháng Chín đến nay (hoàn thành tiếp

diễn). “Đã đọc bốn mươi bài” nói kết quả (hoàn thành đơn). Mức B2.

The activity has lasted from September until now (perfect continuous); “have already read forty articles” states a result (perfect simple). B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Our department organises a research seminar every month. Thói quen lặp lại, dùng hiện tại đơn. Mức B1.

A repeated habit, so the present simple is used. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – My supervisor is travelling this week, so she is answering emails only in the evening. Tình huống tạm thời, dùng hiện tại tiếp diễn. Mức B1.

A temporary situation, so the present continuous is used. B1 level.

Nhóm quá khứ – *The past group*

Quá khứ đơn (past simple) nói về việc đã xảy ra và kết thúc ở một thời điểm xác định, hoặc chuỗi hành động nối nhau trong quá khứ. **Quá khứ tiếp diễn** (past continuous) tả việc đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ, hoặc làm nền cho một việc khác xen vào.

The past simple describes an action that happened and finished at a definite time, or a sequence of actions in the past. The past continuous describes an action in progress at a past moment, or a background action interrupted by another event.

Quá khứ hoàn thành (past perfect) chỉ việc xảy ra trước một mốc hoặc trước một việc khác trong quá khứ. **Quá khứ hoàn thành tiếp diễn** (past perfect continuous) nhấn vào quá trình kéo dài trước mốc đó (B2). Ngoài ra, *used to + V* nói về thói quen hay trạng thái trong quá khứ nay không còn. *Would + V* chỉ dùng cho thói quen lặp lại, không dùng cho trạng thái.

The past perfect shows an event that happened before a given point or before another past event. The past perfect continuous stresses an activity continuing up to that earlier point (B2). In addition, used to + verb describes past habits or states that no longer exist; would + verb is used only for repeated habits, not for states.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Past simple: S + V2 | Past continuous: S + was/were + V-ing | Past perfect: S + had + V3 | Past perfect continuous: S + had been + V-ing. Hai việc trong quá khứ: việc xảy ra trước dùng quá khứ hoàn thành, việc xảy ra sau dùng quá khứ đơn. Việc đang diễn ra bị xen vào: *when + quá khứ đơn*, mệnh đề chính dùng quá khứ tiếp diễn.

Two past events: the earlier one takes the past perfect and the later one takes the past simple. For an interrupted action: when + past simple, with the main clause in the past continuous.

VÍ DỤ / EXAMPLE – When I submitted the thesis, my supervisor had already approved the final chapter. Việc phê duyệt xảy ra trước việc nộp, nên dùng “had approved”. Mức B1–B2.

The approval came before the submission, so “had approved” is used. B1–B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The audience was taking notes when the speaker showed the first slide. Việc ghi chép đang diễn ra thì việc chiếu slide xen vào. Mức B1.

The note-taking was in progress when the slide appeared. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – She had been collecting data for two years before the pandemic ended her fieldwork. Quá trình kéo dài hai năm trước một mốc trong quá khứ. Mức B2.
A process lasting two years before a past point. B2 level.

Các cách nói về tương lai – *Ways of talking about the future*

Tiếng Anh không có một “thì tương lai” duy nhất. **Will** dùng cho dự đoán theo ý kiến, quyết định tức thời và lời hứa. **Be going to** dùng cho dự định có sẵn và dự đoán có bằng chứng ở hiện tại. **Hiện tại tiếp diễn** nói về cuộc hẹn đã sắp xếp. **Hiện tại đơn** nói về lịch trình cố định.

English has no single “future tense”. Will is used for opinion-based predictions, instant decisions and promises. Be going to is used for existing plans and for predictions based on present evidence. The present continuous expresses a fixed arrangement and the present simple a timetable.

Ở mức B2, thêm hai dạng. **Tương lai tiếp diễn** (will be doing) nói việc đang diễn ra vào một thời điểm tương lai. **Tương lai hoàn thành** (will have done) nói việc đã xong trước một mốc tương lai.

At B2 level, two more forms are added. The future continuous (will be doing) describes an action in progress at a future moment. The future perfect (will have done) describes an action finished before a future point.

Trong mệnh đề thời gian và mệnh đề điều kiện (sau when, as soon as, before, after, until, if) **KHÔNG** dùng will. Dùng hiện tại đơn hoặc hiện tại hoàn thành để nói về tương lai.

In time and conditional clauses (after when, as soon as, before, after, until, if), do NOT use will. Use the present simple or the present perfect to refer to the future.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – will + V (dự đoán, quyết định tức thời) | am/is/are going to + V (dự định, bằng chứng) | will be + V-ing (đang diễn ra vào mốc tương lai) | will have + V3 (hoàn tất trước mốc tương lai). Sai mẫu: When I will finish, I will call you. Đúng: When I finish, I will call you.

Wrong pattern: When I will finish, I will call you. Correct: When I finish, I will call you.

VÍ DỤ / EXAMPLE – I will have submitted the application before the scholarship deadline on Friday. Việc nộp hồ sơ hoàn tất trước một mốc tương lai. Mức B2.

The submission will be complete before a future point. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Look at those figures. The unemployment rate is going to fall again next year. Dự đoán dựa trên bằng chứng ở hiện tại, dùng “going to”. Mức B1.

A prediction based on present evidence uses “going to”. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – This time next month, I will be presenting my paper at the conference. Việc sẽ đang diễn ra vào một thời điểm tương lai. Mức B2.

An action that will be in progress at a future moment. B2 level.

Cách chọn thì khi làm bài – *How to choose the tense in an exercise*

Khi gặp chỗ trống cần chia động từ, hãy hỏi hai câu: mốc thời gian là gì, và hành động còn liên quan đến hiện tại không? Làm theo ba bước sau.

When you meet a gap that needs a verb form, ask two questions: what is the time reference, and is the action still connected to the present? Follow the three steps.

1. Tìm từ chỉ mốc thời gian trong câu: yesterday, since 2020, by Friday, when + việc khác, now.
Find the time word in the sentence: yesterday, since 2020, by Friday, when + another event, now.
2. Xác định mốc đó là quá khứ đã kết thúc, kéo dài đến nay, hay ở tương lai. Mốc đã kết thúc đòi hỏi quá khứ đơn; since hoặc for kéo dài đến nay đòi hỏi hoàn thành.
Decide whether the time is finished past, up to now, or future. A finished time needs the past simple; since or for up to now needs a perfect form.
3. Xem hành động đang diễn ra (thể tiếp diễn), đã xong (thể đơn), hay đã xong trước một mốc khác (thể hoàn thành).
Check whether the action is in progress (continuous), finished (simple) or finished before another point (perfect).

Ví dụ làm mẫu: “She in Hanoi since 2022.” Bước 1: mốc là since 2022. Bước 2: kéo dài đến nay, nên chọn hoàn thành. Bước 3: là trạng thái đang tiếp tục, nên dùng hiện tại hoàn thành. Đáp án: has lived (hoặc has been living).

Worked example: “She in Hanoi since 2022.” Step 1: the marker is since 2022. Step 2: it lasts up to now, so a perfect form is needed. Step 3: the state is continuing, so use the present perfect. Answer: has lived (or has been living).

Đôi chiếu với tiếng Việt – *Comparison with Vietnamese*

Tiếng Việt có thể bỏ từ chỉ thời gian khi ngữ cảnh đã rõ (“Hôm qua tôi gặp giảng viên”). Tiếng Anh luôn bắt buộc chia động từ. Chữ “đã” không ứng với đúng một thì. “Tôi đã làm xong” có thể là I finished, I have finished hoặc I had finished, tùy mốc thời gian. Chữ “đang” ứng với thể tiếp diễn. Chữ “vừa” gần với have just.

Vietnamese can omit time words when the context is clear (“Hôm qua tôi gặp giảng viên”), but English always requires the verb to be inflected. The word “đã” does not match a single tense: “Tôi đã làm xong” may be I finished, I have finished or I had finished, depending on the time reference. “Đang” corresponds to the continuous aspect, while “vừa” is close to have just.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I am living in Hanoi since 2022. **Đúng:** I have lived in Hanoi since 2022. (hoặc: I have been living ...) Có since + mốc thời gian kéo dài đến nay thì phải dùng hiện tại hoàn thành, không dùng hiện tại tiếp diễn.

Since + a point in time that continues up to now requires the present perfect, not the present continuous.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Yesterday I have sent my proposal to the committee. **Đúng:** Yesterday I sent my proposal to the committee. Mốc quá khứ đã kết thúc (yesterday) đòi hỏi quá khứ đơn.

A finished past time marker (yesterday) requires the past simple.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: She is knowing the answer. **Đúng:** She knows the answer. Động từ chỉ trạng thái (know, believe, want) thường không chia tiếp diễn. *Stative verbs (know, believe, want) are normally not used in the continuous.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: If it will rain tomorrow, the seminar will be cancelled. **Đúng:** If it rains tomorrow, the seminar will be cancelled. Mệnh đề if không dùng will khi nói về tương lai.

Do not use will in an if-clause that refers to the future.

2.2. Động từ khuyết thiếu và suy đoán – Modal verbs and deduction

Động từ khuyết thiếu (modal verbs) đứng trước động từ nguyên mẫu không to, không thêm -s ở ngôi thứ ba, và tạo câu phủ định, câu hỏi mà không cần do. Chúng diễn đạt khả năng, sự cho phép, nghĩa vụ, lời khuyên và mức độ chắc chắn. Tiếng Việt dùng “có thể, phải, nên, được, chắc là” cho các ý này, nhưng mỗi từ tiếng Việt thường ứng với nhiều modal khác nhau.

Modal verbs are followed by the bare infinitive, take no -s in the third person, and form negatives and questions without do. They express ability, permission, obligation, advice and degrees of certainty. Vietnamese uses “có thể, phải, nên, được, chắc là” for these ideas, but each Vietnamese word often matches several different modals.

Khả năng, sự cho phép, nghĩa vụ và lời khuyên – Ability, permission, obligation and advice

Can / could chỉ khả năng và sự cho phép. Could lịch sự hơn, và là dạng quá khứ của khả năng chung. **May** xin phép trang trọng. **Must** là nghĩa vụ xuất phát từ người nói. **Have to** là nghĩa vụ từ quy định bên ngoài. **Should / ought to** là lời khuyên. Had better là lời khuyên mạnh, có ý cảnh báo.

Can / could express ability and permission (could is more polite, and is the past form for general ability). May asks for permission formally. Must is an obligation felt by the speaker; have to is an obligation from outside rules. Should / ought to give advice; had better is strong advice with a warning.

Một điểm quan trọng: mustn't là CẤM, còn don't have to là KHÔNG CẦN. Hai cụm này có nghĩa trái hẳn nhau.

One important point: mustn't means PROHIBITION, while don't have to means NO NEED. The two phrases have very different meanings.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – must + V (nghĩa vụ cá nhân) | have to + V (quy định bên ngoài) | should + V (lời khuyên). mustn't = cấm | don't have to / needn't = không cần thiết. Quá khứ của must (nghĩa vụ) là had to. Quá khứ của can khi nói một thành tích cụ thể (câu khẳng định) là was able to, không phải could.

The past of must (obligation) is had to. The past of can for a single achievement (affirmative) is was able to, not could.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Candidates must bring a valid identity card to the examination room. Quy định bắt buộc của kỳ thi. Mức B1.
A compulsory exam rule. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – You don't have to attend the workshop, but it would be useful for your literature review. Không bắt buộc, chỉ là gợi ý. Mức B1.
Not compulsory, only a suggestion. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Although the library was crowded, I was able to find the journal I needed. Khả năng làm được một lần cụ thể, dùng “was able to”. Mức B2.
Ability on one specific occasion, so “was able to” is used. B2 level.

Suy đoán hiện tại và quá khứ – *Deduction in the present and the past*

Mức độ chắc chắn tăng dần theo thang sau. Might / may / could: có thể, chưa chắc. Must: chắc chắn là, vì có bằng chứng rõ. Can't / couldn't: chắc chắn là không.

Certainty increases along this scale. Might / may / could: possible, not sure. Must: almost certain, because the evidence is strong. Can't / couldn't: certain that something is not true.

Với việc ở hiện tại, dùng modal + động từ nguyên mẫu (must be). Với việc đã xảy ra trong quá khứ, dùng modal + have + V3 (must have been). Với việc đang diễn ra, dùng modal + be + V-ing (must be working).

For the present, use modal + infinitive (must be). For a finished past event, use modal + have + past participle (must have been). For an action in progress, use modal + be + V-ing (must be working).

Lưu ý: để suy đoán phủ định, không dùng mustn't mà dùng can't. Câu “He mustn't be at home” là sai khi muốn nói “chắc là anh ấy không ở nhà”.

Note: for negative deduction, do not use mustn't; use can't. The sentence “He mustn't be at home” is wrong when you mean “he surely isn't at home”.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Hiện tại / Present: must / might / can't + V | Quá khứ / Past: must / might / can't + have + V3 | Đang diễn ra / In progress: must / might + be + V-ing. Nhận xét về việc trong quá khứ: should have + V3 (đáng lẽ nên làm mà đã không làm); needn't have + V3 (làm rồi mà thực ra không cần).

Comment on a past action: should have + V3 (it would have been right to do it, but it was not done); needn't have + V3 (you did it, but it was not necessary).

VÍ DỤ / EXAMPLE – The survey response rate is only 8 per cent; the questionnaire must have been too long. Suy đoán chắc chắn về nguyên nhân trong quá khứ dựa trên bằng chứng. Mức B2.

A confident deduction about a past cause, based on evidence. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The results might be affected by the small sample size. Khả năng có thể xảy ra ở hiện tại. Mức B1.

A possibility in the present. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The data can't be correct; the total is higher than the number of participants. Chắc chắn không đúng. Mức B1–B2.

Certain that it is not true. B1–B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – You should have asked your supervisor before changing the research question. Chê trách việc không làm trong quá khứ. Mức B2.

Criticism of a past failure to act. B2 level.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** Students must not to use mobile phones during the test. **Đúng:** Students must not use mobile phones during the test. Sau modal dùng động từ nguyên mẫu không to.

Use the bare infinitive after a modal, without to.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** She cans speak three languages. **Đúng:** She can speak three languages. Modal không thêm -s ở ngôi thứ ba.

Modals take no -s in the third person.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** He mustn't be in the office; the lights are off. **Đúng:** He can't be in the office; the lights are off. Suy đoán phủ định dùng can't, không dùng mustn't.

Negative deduction uses can't, not mustn't.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** Yesterday I must finish the report. **Đúng:** Yesterday I had to finish the report. Nghĩa vụ trong quá khứ dùng had to; must không có dạng quá khứ.

Past obligation uses had to; must has no past form.

2.3. Câu điều kiện, wish và giả định – *Conditionals, wish and unreal past*

Câu điều kiện gồm hai mệnh đề: mệnh đề if nêu điều kiện, mệnh đề chính nêu kết quả. Tiếng Việt dùng “nếu ... thì ...” và không đổi dạng động từ. Tiếng Anh đổi thì để cho biết điều kiện có thật hay chỉ là giả định. Khi mệnh đề if đứng đầu câu, đặt dấu phẩy sau nó.

A conditional sentence has two clauses: the if-clause states the condition and the main clause states the result. Vietnamese uses “nếu ... thì ...” without changing the verb; English changes the tense to show whether the condition is real or only imagined. A comma is used when the if-clause comes first.

Bốn loại cơ bản và câu hỗn hợp – *The four basic types and mixed conditionals*

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Loại 0 / Type 0: If + present simple, present simple (sự thật chung) | Loại 1 / Type 1: If + present simple, will + V (có thể xảy ra ở tương lai) | Loại 2 / Type 2: If + past simple, would + V (không có thật ở hiện tại) | Loại 3 / Type 3: If + past perfect, would have + V3 (không có thật trong quá khứ) | Hỗn hợp / Mixed: If + past perfect, would + V (quá khứ giả định, kết quả ở hiện tại). Ở loại 2, với động từ be dùng were cho mọi ngôi trong văn trang trọng: If I were you ...

In Type 2, with the verb be use were for all persons in formal writing: If I were you ...

Loại 0 và loại 1 thuộc mức B1. Loại 2 thường gặp ở B1. Loại 3 và câu hỗn hợp là điểm B2. Có thể thay if bằng unless (= if ... not), as long as, provided that hoặc on condition that. Có thể thay will bằng modal khác như may, can, should.

Types 0 and 1 are B1 level. Type 2 often appears at B1, while Type 3 and mixed conditionals are B2 points. If can be replaced by unless (= if ... not), as long as, provided that or on condition that; and will can be replaced by other modals such as may, can or should.

VÍ DỤ / EXAMPLE – If the sample is large enough, the results are more reliable. Loại 0: nói về quy luật chung. Mức B1.

Type 0: a general rule. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – If I receive the scholarship, I will study abroad next year. Loại 1: khả năng thật ở tương lai. Mức B1.

Type 1: a real possibility in the future. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – If I had more time, I would write a longer literature review. Loại 2: thực tế là tôi không đủ thời gian. Mức B1–B2.

Type 2: in reality I do not have enough time. B1–B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – If she had chosen a different method, she would have collected the data faster. Loại 3: tiếc nuối về quá khứ, không thể thay đổi. Mức B2.

Type 3: regret about the past, which cannot be changed. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – If he had studied English earlier, he would be more confident at the conference now. Hỗn hợp: nguyên nhân ở quá khứ, hệ quả ở hiện tại. Mức B2.

Mixed: a cause in the past, a result in the present. B2 level.

Wish, if only, as if và would rather – *Wish, if only, as if and would rather*

Dùng **wish** / **if only** để nói điều mình mong khác đi. Mong về hiện tại: wish + quá khứ đơn (I wish I had more time). Tiếc nuối về quá khứ: wish + quá khứ hoàn thành (I wish I had applied earlier). Phàn nàn hoặc mong người khác đổi hành vi: wish + would (I wish the printer would work).

Use wish / if only to talk about things we want to be different. For a present wish: wish + past simple (I wish I had more time). For regret about the past: wish + past perfect (I wish I had applied earlier). For complaints or a wish for changed behaviour: wish + would (I wish the printer would work).

As if / as though + dạng quá khứ nói về tình huống không có thật: He talks as if he knew the answer. **Would rather** + chủ ngữ khác thì dùng quá khứ đơn: I'd rather you submitted it today. Các cấu trúc này đều là điểm B2, trừ wish + quá khứ đơn.

As if / as though + a past form describes an unreal situation: He talks as if he knew the answer. Would rather + a different subject uses the past simple: I'd rather you submitted it today. All of these are B2 points except wish + past simple.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – wish / if only + past simple (hiện tại) | wish / if only + past perfect (quá khứ) | wish + would (người khác thay đổi) | would rather + S + past simple | as if + past simple / past perfect. Sau wish ở hiện tại, vẫn dùng were cho mọi ngôi trong văn trang

trọng: I wish I were more patient.

After a present wish, were is still used for all persons in formal style: I wish I were more patient.

VÍ DỤ / EXAMPLE – I wish I had chosen a narrower topic for my proposal. Tiếc nuối vì đã không làm trong quá khứ. Mức B2.

Regret about something not done in the past. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – If only the seminar room were larger, more students could attend. Điều ước không có thật ở hiện tại. Mức B2.

An unreal wish in the present. B2 level.

Cách chọn loại câu điều kiện – *How to choose the conditional type*

1. Hỏi: điều kiện này có thật không? Có thể xảy ra thì chọn loại 0 hoặc 1; không có thật thì chọn loại 2 hoặc 3.
Ask whether the condition is real. If it could happen, choose Type 0 or 1; if it is unreal, choose Type 2 or 3.
2. Với điều kiện không có thật, hỏi tiếp: nói về hiện tại hay quá khứ? Hiện tại dùng loại 2; quá khứ dùng loại 3.
For an unreal condition, ask whether it is about the present or the past. The present takes Type 2; the past takes Type 3.
3. Viết mệnh đề if trước theo công thức, rồi viết mệnh đề chính. Nếu nguyên nhân ở quá khứ mà kết quả ở hiện tại, dùng câu hỗn hợp.
Write the if-clause first by the formula, then the main clause. If the cause is in the past but the result is now, use a mixed conditional.

Ví dụ làm mẫu: “Tôi không có thời gian nên không viết dài hơn.” Bước 1: không có thật. Bước 2: nói về hiện tại, nên chọn loại 2. Bước 3: If I had more time, I would write a longer review.

Worked example: “I do not have time, so I do not write more.” Step 1: unreal. Step 2: it concerns the present, so choose Type 2. Step 3: If I had more time, I would write a longer review.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: If I will have time, I will help you with the abstract. **Đúng:** If I have time, I will help you with the abstract. Mệnh đề if loại 1 dùng hiện tại đơn, không dùng will.

A Type 1 if-clause uses the present simple, not will.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: If I would be a professor, I would give students more feedback. **Đúng:** If I were a professor, I would give students more feedback. Mệnh đề if loại 2 dùng quá khứ đơn; would chỉ đứng ở mệnh đề chính.

A Type 2 if-clause uses the past simple; would stays in the main clause.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I wish I can attend the conference. **Đúng:** I wish I could attend the conference. Wish về hiện tại không có thật phải lùi một thì: can đổi thành could.

A wish about an unreal present needs one step back: can becomes could.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: If she studied harder, she would have passed. (ý nói về quá khứ) **Đúng:** If she had studied harder, she would have passed. Muốn nói về quá khứ không có thật phải dùng quá khứ hoàn thành trong mệnh đề if.
To talk about an unreal past, the if-clause must use the past perfect.

2.4. Bị động và cấu trúc nhờ vả – *Passive and causative*

Câu bị động đưa đối tượng chịu tác động lên làm chủ ngữ. Dùng khi người làm không quan trọng hoặc không biết, hoặc khi cần giọng văn khách quan. Bài báo khoa học dùng rất nhiều (Data were collected from ...). Công thức chung là **be + V3**, trong đó be chia theo thì của câu. Tiếng Việt có “bị / được” nhưng không bắt buộc dùng, nên người Việt hay quên be hoặc dùng sai V3.

The passive puts the receiver of the action in subject position. It is used when the doer is unimportant or unknown, or when an objective tone is wanted, which is very common in research articles (Data were collected from ...). The general formula is be + past participle, with be changing according to the tense. Vietnamese has “bị / được” but does not require them, so Vietnamese learners often omit be or use the wrong participle.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Hiện tại đơn: am/is/are + V3 | Quá khứ đơn: was/were + V3 | Hiện tại hoàn thành: has/have been + V3 | Tương lai: will be + V3 | Modal: modal + be + V3 | Tiếp diễn: is/are being + V3. Chỉ động từ ngoại động (có tân ngữ) mới có bị động. Không nói It was happened; happen, occur, arrive, seem không có bị động.
Only transitive verbs (with an object) have a passive. Do not say It was happened; happen, occur, arrive and seem have no passive.

Cách chuyển câu chủ động sang bị động gồm ba bước. Ví dụ làm mẫu: “Two researchers coded the interviews.”

Changing an active sentence to the passive takes three steps. Worked example: “Two researchers coded the interviews.”

1. Lấy tân ngữ của câu chủ động (the interviews) làm chủ ngữ mới.
Take the object of the active sentence (the interviews) as the new subject.
2. Chia be theo thì của câu gốc (coded là quá khứ đơn, nên dùng were), rồi thêm V3 (coded).
Put be in the tense of the original sentence (coded is past simple, so were), then add the past participle (coded).
3. Đưa người làm xuống cuối với by, hoặc bỏ đi nếu không quan trọng. Kết quả: The interviews were coded (by two researchers).
Move the doer to the end with by, or drop it if it is unimportant. Result: The interviews were coded (by two researchers).

VÍ DỤ / EXAMPLE – The interviews were transcribed and then coded by two researchers. Trọng tâm là quy trình, không phải người làm; giọng khách quan. Mức B1.
The focus is the process, not the doers; the tone is objective. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The final draft has not been approved yet, and the findings are being checked. Hiện tại hoàn thành bị động và hiện tại tiếp diễn bị động. Mức B1–B2.

The present perfect passive and the present continuous passive. B1–B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The proposal must be submitted by the end of the month. Modal bị động. Mức B1.

A modal passive. B1 level.

Cấu trúc nhờ vả và bị động với động từ tường thuật – *Causative and reporting passives*

Have + tân ngữ + V3 nghĩa là nhờ hoặc thuê người khác làm việc cho mình (I had my thesis proofread). **Get + tân ngữ + V3** nghĩa tương tự nhưng thân mật hơn, và còn dùng cho việc không mong muốn xảy ra với mình (He got his laptop stolen). Cả hai là điểm B2 khi dùng đúng; ở B1 chỉ cần nhận ra.

Have + object + past participle means arranging for someone else to do something for you (I had my thesis proofread). Get + object + past participle is similar but more informal, and is also used for unwanted events happening to you (He got his laptop stolen). Both are B2 points when used correctly; at B1 it is enough to recognise them.

Bị động với động từ tường thuật (say, believe, think, report, expect, know, consider) có hai mẫu: It is believed that ... và S + is believed to V / to have V3. Dùng to have V3 khi việc được nói đến xảy ra trước thời điểm nói. Mẫu này rất thường gặp trong văn học thuật và là điểm B2.

The reporting passive (say, believe, think, report, expect, know, consider) has two patterns: It is believed that ... and S + is believed to + verb / to have + past participle. Use to have + past participle when the event came before the time of speaking. This pattern is very common in academic writing and is a B2 point.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – have / get + O + V3 | It is said that + clause | S + is said to + V (cùng thời điểm / same time) | S + is said to have + V3 (xảy ra trước / earlier event). Nhờ người khác làm: I had my article edited. Tự làm: I edited my article. Câu thứ nhất nghĩa là “tôi nhờ người sửa bài”.

Arranging for someone else: I had my article edited. Doing it yourself: I edited my article. The first means “I asked someone to edit the article”.

VÍ DỤ / EXAMPLE – She had her research poster printed at the university print centre. Nhờ người in; chủ ngữ không tự in. Mức B2.

Someone else printed it for her; she did not print it herself. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – It is widely believed that online learning improves access to education. Mẫu bị động với chủ ngữ giả “It”. Mức B2.

The reporting passive with dummy “It”. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The new curriculum is expected to raise graduation rates, and the old one is thought to have failed. Hai mẫu: cùng thời điểm (to raise) và trước đó (to have failed). Mức B2.

Two patterns: same time (to raise) and earlier (to have failed). B2 level.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The survey was conduct last month. **Đúng:** The survey was conducted last month. Sau be phải dùng V3 (quá khứ phân từ).
The past participle must follow be.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The experiment was happened in the lab. **Đúng:** The experiment took place in the lab. Nội động từ như happen không có bị động.
Intransitive verbs such as happen have no passive.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I have repaired my laptop by a technician. **Đúng:** I had my laptop repaired by a technician. Dùng have + O + V3 khi nhờ người khác làm.
Use have + O + V3 when someone else does the job.

2.5. Câu tường thuật – Reported speech

Câu tường thuật (reported speech) kể lại lời người khác bằng lời người kể. Vì thế phải đổi **thì, đại từ, trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn** cho hợp góc nhìn mới. Tiếng Việt giữ nguyên động từ (“Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ đến”). Tiếng Anh thường **lùi thì** khi động từ tường thuật ở quá khứ (said, told, asked).

Reported speech retells another person's words from the reporter's point of view, so tense, pronouns, time and place expressions must change. Unlike Vietnamese (“Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ đến” keeps the verb form), English usually uses backshift when the reporting verb is in the past (said, told, asked).

PHẢI THUỘC / MEMORISE – present simple ⇒ past simple | present continuous ⇒ past continuous | present perfect / past simple ⇒ past perfect | will ⇒ would | can ⇒ could | may ⇒ might | must ⇒ had to | now ⇒ then | today ⇒ that day | yesterday ⇒ the day before | tomorrow ⇒ the next day | here ⇒ there | this ⇒ that. Không lùi thì khi động từ tường thuật ở hiện tại (She says ...), hoặc điều được nói vẫn đúng ở hiện tại (một sự thật chung, hay một việc chưa xảy ra).

Do not backshift when the reporting verb is in the present (She says ...), or when what was said is still true now (a general truth, or something still in the future).

Cách đổi một câu trực tiếp sang gián tiếp gồm ba bước. Ví dụ làm mẫu: “I am writing my literature review now,” Minh said.

Changing direct speech to reported speech takes three steps. Worked example: “I am writing my literature review now,” Minh said.

1. Xem động từ tường thuật. Said ở quá khứ nên phải lùi thì.
Look at the reporting verb. Said is past, so backshift is needed.
2. Lùi thì trong lời nói: am writing đổi thành was writing.
Backshift the spoken words: am writing becomes was writing.
3. Đổi đại từ và trạng từ cho hợp người kể: I đổi thành he, now đổi thành then. Kết quả: Minh said that he was writing his literature review then.
Change pronouns and adverbs to suit the reporter: I becomes he, now becomes then. Result: Minh said that he was writing his literature review then.

Câu hỏi tường thuật dùng trật tự câu kể, không đảo trợ động từ và không có dấu hỏi: He asked me where I was staying. Câu hỏi Yes/No dùng if hoặc whether. **Câu mệnh lệnh, yêu cầu** dùng tell / ask / order + tân ngữ + to V, và not to V cho phủ định. Với **động từ tường thuật** như suggest, admit, deny, promise, warn, advise, apologise, mỗi động từ đòi một mẫu riêng; đây là điểm B2.

Reported questions keep statement word order, with no inversion and no question mark: He asked me where I was staying. Yes/No questions use if / whether. Commands and requests use tell / ask / order + object + to-infinitive, and not to + verb for the negative. With reporting verbs such as suggest, admit, deny, promise, warn, advise, apologise, each verb needs its own pattern; this is a B2 point.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – tell / ask / advise / warn + O + (not) to V | promise / refuse / offer + to V | suggest / admit / deny / apologise for + V-ing | suggest that + S + (should) + V. Say không có tân ngữ người trực tiếp (She said that ...), còn tell luôn có (She told me that ...).

Say takes no direct person object (She said that ...), while tell always has one (She told me that ...).

VÍ DỤ / EXAMPLE – “I am writing my literature review now,” Minh said. ⇒ Minh said that he was writing his literature review then. Lùi thì (am writing đổi thành was writing), đổi đại từ (I thành he) và trạng từ (now thành then). Mức B1.

Backshift (am writing becomes was writing), pronoun change (I becomes he), adverb change (now becomes then). B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – “Where will the conference be held?” the student asked. ⇒ The student asked where the conference would be held. Câu hỏi tường thuật: trật tự câu kể, will đổi thành would. Mức B1–B2.

A reported question: statement order, will becomes would. B1–B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – “Please don't submit the form late,” the secretary said. ⇒ The secretary asked us not to submit the form late. Yêu cầu phủ định dùng “not to V”. Mức B1.

A negative request uses “not to V”. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The lecturer suggested that we should check the references again. Động từ tường thuật suggest + that. Mức B2.

The reporting verb suggest + that. B2 level.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** She asked me where did I find the article.

Đúng: She asked me where I had found the article. Câu hỏi tường thuật dùng trật tự câu kể và lùi thì.

A reported question uses statement order and backshift.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** He said me that he was busy. **Đúng:** He told me that he was busy. (hoặc: He said that he was busy.) Say không đi trực tiếp với tân ngữ người; tell thì có.

Say is not followed directly by a person object; tell is.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** The professor suggested me to rewrite the introduction. **Đúng:** The professor suggested that I rewrite the introduction. Suggest không

theo mẫu suggest + O + to V.

Suggest does not follow the pattern suggest + O + to V.

2.6. Mệnh đề quan hệ – *Relative clauses*

Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ đứng trước và gộp hai câu thành một. Các từ nối gồm **who** (người), **which** (vật), **that** (người hoặc vật, chỉ dùng ở mệnh đề xác định), **whose** (sở hữu), **where** (nơi chốn) và **when** (thời gian). Tiếng Việt dùng chữ “mà” cho việc này và có thể bỏ. Tiếng Anh không được bỏ từ nối khi nó làm chủ ngữ của mệnh đề.

A relative clause modifies the noun before it and joins two sentences into one. The relative words are who (people), which (things), that (people or things, in defining clauses only), whose (possession), where (place) and when (time). In Vietnamese, the word “mà” often does this job but can be dropped; in English the relative pronoun cannot be dropped when it is the subject of the clause.

Xác định và không xác định – *Defining and non-defining clauses*

Mệnh đề xác định (defining) cho thông tin cần để nhận ra danh từ. Nó KHÔNG có dấu phẩy, dùng được that, và có thể bỏ từ nối khi từ này là tân ngữ. **Mệnh đề không xác định** (non-defining) chỉ thêm thông tin phụ. Nó PHẢI có dấu phẩy, không dùng that, không bỏ được từ nối. Loại này còn bổ nghĩa cả một ý đứng trước bằng which: The test was postponed, which surprised everyone.

A defining clause gives information needed to identify the noun, has NO commas, can use that, and the pronoun can be omitted when it is the object. A non-defining clause only adds extra information, MUST have commas, cannot use that, and the pronoun cannot be omitted. A non-defining which can also refer to a whole previous idea: The test was postponed, which surprised everyone.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Xác định / Defining: the researcher who/that conducted the survey (không dấu phẩy) | Không xác định / Non-defining: Dr Harper, who conducted the survey, ... (có dấu phẩy) | whose + danh từ (sở hữu) | where = in/at which | when = in/on which. Giới từ có thể đứng trước which / whom (vấn trang trọng): the method on which the study is based. Sau giới từ chỉ dùng which / whom, không dùng that.

A preposition can come before which / whom (formal style): the method on which the study is based; only which / whom, never that, after a preposition.

Rút gọn mệnh đề quan hệ – *Reduced relative clauses*

Khi từ nối là chủ ngữ của mệnh đề xác định, có thể rút gọn: bỏ từ nối và be, giữ V-ing (nghĩa chủ động), V3 (nghĩa bị động) hoặc to V (sau first, last, only hay số thứ tự). Đây là điểm B2 và rất hay gặp ở bài đọc học thuật.

When the relative pronoun is the subject of a defining clause, the clause can be reduced: drop the pronoun and be, and keep the V-ing form (active meaning), the past participle (passive meaning) or a to-infinitive (after first, last, only or ordinals). This is a B2 point and very common in academic reading texts.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The students who are attending the workshop will receive a certificate. ⇒ The students attending the workshop will receive a certificate. Rút gọn chủ động bằng V-ing. Mức B2.

Active reduction with V-ing. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The data which were collected in 2024 are still being analysed. ⇒ The data collected in 2024 are still being analysed. Rút gọn bị động bằng V3. Mức B2.

Passive reduction with the past participle. B2 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The article that I read yesterday discusses teaching methods. ⇒ The article I read yesterday discusses teaching methods. Bỏ từ nối làm tân ngữ trong mệnh đề xác định. Mức B1.

Omitting an object pronoun in a defining clause. B1 level.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Lan, whose thesis is about rural healthcare, will present at the seminar, where she hopes to find a co-author. Whose, where và mệnh đề không xác định có dấu phẩy. Mức B1–B2.

Whose, where and non-defining commas. B1–B2 level.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** The man who he supervises my thesis is a famous economist. **Đúng:** The man who supervises my thesis is a famous economist. Không lặp lại đại từ: who đã thay cho “he”.

Do not repeat the pronoun: who already replaces “he”.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** My supervisor, that works in Hanoi, is retiring. **Đúng:** My supervisor, who works in Hanoi, is retiring. Mệnh đề không xác định không dùng that.

A non-defining clause does not use that.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – **Sai:** The reason why that I chose this topic is personal interest. **Đúng:** The reason why I chose this topic is personal interest. Chỉ dùng một từ nối quan hệ; không đặt why và that cạnh nhau.

Use only one relative word; do not put why and that together.

2.7. Danh động từ, to-V và mẫu động từ – Gerunds, infinitives and verb patterns

Khi hai động từ đứng cạnh nhau, động từ thứ hai không chia theo ngôi và thì. Nó ở dạng **V-ing** (danh động từ) hoặc **to-V** (nguyên mẫu có to). Động từ đứng trước quyết định dạng nào được dùng. Tiếng Việt không phân biệt (“thích đọc”, “muốn đọc”), nên đây là điểm dễ sai ở cả bậc 3 và bậc 4.

When two verbs stand together, the second is not inflected; it appears as V-ing (gerund) or a to-infinitive, and the first verb decides which. Vietnamese makes no such distinction (“thích đọc”, “muốn đọc”), so this area causes errors at levels 3 and 4.

Nhóm động từ theo sau bởi V-ing – Verbs followed by V-ing

Các động từ về cảm xúc, ngừng, tránh, hoàn tất và suy nghĩ thường đi với V-ing: enjoy, avoid, finish, suggest, consider, admit, deny, mind, practise, postpone, keep, risk. V-ing

cũng bắt buộc sau giới từ (interested in reading, by using, before submitting) và làm được chủ ngữ của câu (Reviewing the literature takes time.).

Verbs of feeling, stopping, avoiding, completing and thinking usually take V-ing: enjoy, avoid, finish, suggest, consider, admit, deny, mind, practise, postpone, keep, risk. V-ing is also obligatory after a preposition (interested in reading, by using, before submitting) and can act as the subject of a sentence (Reviewing the literature takes time.).

Nhóm động từ theo sau bởi to-V – *Verbs followed by to-infinitive*

Các động từ chỉ ý định, kế hoạch, quyết định và mong muốn thường đi với to-V: want, hope, plan, decide, agree, manage, refuse, afford, expect, promise, fail, offer, seem, appear. Mẫu động từ + tân ngữ + to-V dùng với: advise, allow, ask, encourage, invite, persuade, remind, tell, want, expect.

Verbs of intention, planning, decision and wish usually take the to-infinitive: want, hope, plan, decide, agree, manage, refuse, afford, expect, promise, fail, offer, seem, appear. The pattern verb + object + to-infinitive is used with advise, allow, ask, encourage, invite, persuade, remind, tell, want and expect.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – V-ing: enjoy, avoid, finish, suggest, consider, admit, deny, mind, practise, postpone, keep, risk, can't help, look forward to (to là giới từ). To-V: want, hope, plan, decide, agree, manage, refuse, afford, expect, promise, fail, offer, seem, appear, would like. Động từ + tân ngữ + to-V: advise, allow, encourage, persuade, remind, tell, invite, ask.

V-ing: enjoy, avoid, finish, suggest, consider, admit, deny, mind, practise, postpone, keep, risk, can't help, look forward to (here "to" is a preposition). To-infinitive: want, hope, plan, decide, agree, manage, refuse, afford, expect, promise, fail, offer, seem, appear, would like. Verb + object + to-infinitive: advise, allow, encourage, persuade, remind, tell, invite, ask.

Động từ đổi nghĩa theo dạng – *Verbs that change meaning*

Một số động từ đi được với cả hai dạng nhưng nghĩa khác nhau. Remember / forget + V-ing nói về việc đã xảy ra trong quá khứ; remember / forget + to-V nói về việc cần làm. Stop + V-ing là ngừng hẳn việc đang làm; stop + to-V là dừng lại để làm việc khác. Try + V-ing là thử xem kết quả ra sao; try + to-V là cố gắng làm.

Some verbs take both forms with different meanings. Remember / forget + V-ing refers to a past event; remember / forget + to-infinitive refers to a task still to be done. Stop + V-ing means to cease an activity; stop + to-infinitive means to pause in order to do something else. Try + V-ing means to experiment and see the result; try + to-infinitive means to make an effort.

Regret + V-ing là hối tiếc về việc đã làm; regret + to-V là tiếc phải thông báo (tin xấu). Go on + V-ing là tiếp tục việc đang làm; go on + to-V là chuyển sang việc kế tiếp.

Regret + V-ing expresses sorrow about a past act; regret + to-infinitive introduces bad news formally. Go on + V-ing means to continue; go on + to-infinitive means to move to the next action.

VÍ DỤ / EXAMPLE – I remember sending the abstract to my supervisor last week. I must remember to send the revised chapter before Friday. Câu 1: đã gửi rồi, nhớ lại việc đó. Câu 2:

cần nhớ để gửi, việc chưa xảy ra.

Sentence 1: the abstract was already sent, and I recall it. Sentence 2: sending is still a task to be done.

VÍ DỤ / EXAMPLE – After the seminar, she stopped to answer a question from the audience. Dừng lại để trả lời (còn stopped answering là ngừng hẳn việc trả lời).

She paused in order to answer (stopped answering would mean she quit answering).

Một số mẫu khác – *Other useful patterns*

Let / make + tân ngữ + V không to (The committee made him revise the proposal.). Used to + V chỉ thói quen quá khứ; be / get used to + V-ing nghĩa là đã quen. Would like / would prefer chỉ đi với to-V.

Let / make + object + bare infinitive (The committee made him revise the proposal.). Used to + infinitive shows a past habit; be / get used to + V-ing means being accustomed. Would like / would prefer take only the to-infinitive.

Tính từ và danh từ đi với giới từ – *Adjectives and nouns with prepositions*

Giới từ đi sau tính từ phải học theo cụm, và sau giới từ luôn là danh từ hoặc V-ing. Các cụm hay gặp trong học thuật: interested in, responsible for, capable of, familiar with, aware of, keen on, afraid of, good at, dependent on, similar to, different from, concerned about. Danh từ cũng vậy: an increase in, a solution to, access to, a lack of.

Prepositions after adjectives must be learnt as chunks, and what follows a preposition is always a noun or V-ing. Common academic collocations: interested in, responsible for, capable of, familiar with, aware of, keen on, afraid of, good at, dependent on, similar to, different from, concerned about. The same applies to nouns: an increase in, a solution to, access to, a lack of.

Động từ tri giác – *Perception verbs*

Động từ tri giác (see, watch, hear, notice, feel) + tân ngữ + động từ nguyên mẫu không to khi thấy hoặc nghe trọn một hành động từ đầu đến cuối. Dừng + V-ing khi chỉ thấy hoặc nghe hành động đang diễn ra dở dang.

Perception verbs (see, watch, hear, notice, feel) + object + bare infinitive when you perceive a whole action from start to finish; + V-ing when you perceive an action only while it is in progress.

VÍ DỤ / EXAMPLE – I saw the lecturer leave the room. I saw the lecturer leaving the room when I arrived. Câu 1: thấy trọn việc rời phòng. Câu 2: thấy giữa lúc đang rời phòng.

Sentence 1: I saw the whole action of leaving. Sentence 2: I saw it in progress.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: She suggested to change the research topic. **Đúng:** She suggested changing the research topic. Suggest đi với V-ing (hoặc mệnh đề that), không đi với to-V.

Suggest takes V-ing (or a that-clause), never a to-infinitive.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I look forward to meet my supervisor.

Đúng: I look forward to meeting my supervisor. Trong look forward to, “to” là giới từ nên

theo sau là V-ing.

In look forward to, "to" is a preposition, so V-ing follows.

Ghi chú mức độ. Bậc 3 (B1): thành thạo nhóm V-ing / to-V phổ biến, stop / remember đổi nghĩa, giới từ sau tính từ quen thuộc. Bậc 4 (B2): phân biệt tính từ try, regret, go on; dùng được be used to, động từ tri giác + V / V-ing, và các cụm danh từ + giới từ trong bài viết học thuật.

Level note. Level 3 (B1): handle the common V-ing / to-infinitive groups, the stop / remember contrast and familiar adjective + preposition pairs. Level 4 (B2): distinguish try, regret, go on, use be used to, perception verbs + infinitive / V-ing and noun + preposition chunks in academic writing.

2.8. Mạo từ, lượng từ, giới từ – Articles, quantifiers and prepositions

Tiếng Việt không có mạo từ và không bắt buộc phân biệt số ít, số nhiều. Vì vậy người học hay bỏ a / an / the hoặc quên đuôi -s. Giới từ phải học theo thói quen dùng.

Vietnamese has no articles and no obligatory singular / plural contrast, so learners often omit a / an / the or the plural -s; prepositions must be learnt by usage.

Mạo từ a/an, the và không mạo từ – A/an, the and zero article

Dùng **a / an** với danh từ đếm được số ít, khi nhắc lần đầu hoặc nói về một đại diện của loại (a thesis, an interview). Chọn an theo âm đầu, không theo chữ cái: an hour, a university. Dùng **the** khi người nghe đã biết đối tượng nào. Ví dụ: đã nhắc trước đó, chỉ có một (the library), có mệnh đề giới hạn (the method we used), so sánh nhất (the most useful), số thứ tự (the second chapter).

Use a / an with a singular countable noun when mentioning it for the first time or representing a class (a thesis, an interview; choose an by sound, not spelling: an hour, a university). Use the when the listener knows which one: it was mentioned before, it is unique (the library), it is defined by a clause (the method we used), a superlative (the most useful) or an ordinal (the second chapter).

Không mạo từ khi nói chung về danh từ số nhiều hoặc không đếm được (Students need feedback.), với tên riêng, tên môn học và bữa ăn.

Use no article with plural and uncountable nouns in general statements (Students need feedback.), with proper names, school subjects and meals.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Lần đầu: a / an; lần sau hoặc đã xác định: the. Nói chung với số nhiều hoặc không đếm được: không mạo từ. Có the: so sánh nhất, số thứ tự, vật duy nhất (the sun), the + tính từ chỉ nhóm người (the elderly). Không the: go to university, in hospital, at work, by bus, in class (dùng theo chức năng, không phải tòa nhà cụ thể).

First mention: a / an; later or specific mention: the. General statements with plurals / uncountables: no article. Use the with superlatives, ordinals, unique things (the sun) and the + adjective for a group (the elderly). No the: go to university, in hospital, at work, by bus, in class (function, not a specific building).

VÍ DỤ / EXAMPLE – A doctoral student submitted a proposal to the department. The proposal was approved in March. She is studying economics at university and hopes to work in the public sector. A proposal là nhắc lần đầu, the proposal là nhắc lại. University chỉ việc đi học, nên không có mạo từ.

A proposal is a first mention; the proposal is a repeat. University refers to the activity of studying, so there is no article.

Lượng từ – *Quantifiers*

Danh từ đếm được: many, a few (một vài, đủ dùng), few (rất ít, gần như không đủ), several, a number of. **Danh từ không đếm được:** much, a little (một chút, đủ dùng), little (rất ít), a great deal of, an amount of. **Dùng cho cả hai:** some, any, a lot of, plenty of, enough, most, all. Much và many thường dùng trong câu phủ định và câu hỏi; câu khẳng định dùng a lot of.

Countable: many, a few (some, enough), few (hardly any), several, a number of. Uncountable: much, a little (some, enough), little (hardly any), a great deal of, an amount of. Both: some, any, a lot of, plenty of, enough, most, all. Much and many are mostly used in negatives and questions; affirmative sentences prefer a lot of.

A number of + danh từ đếm được số nhiều nghĩa là “một số”, động từ chia số nhiều. **The number of** + danh từ số nhiều nghĩa là “số lượng”, động từ chia số ít.

A number of + plural countable noun means “several” and takes a plural verb; the number of + plural noun means “the total figure” and takes a singular verb.

VÍ DỤ / EXAMPLE – A number of students were late for the seminar. The number of students is growing every year. Câu 1 nói “một số sinh viên” (were). Câu 2 nói về con số (is). *Sentence 1 means “several students” (were). Sentence 2 is about the figure itself (is).*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: There are many informations in the report. **Đúng:** There is a lot of information in the report. Information, advice, research, equipment, feedback, evidence là danh từ không đếm được, không thêm -s. *Information, advice, research, equipment, feedback and evidence are uncountable and take no plural -s.*

Giới từ thời gian, nơi chốn, hướng – *Prepositions of time, place and direction*

Thời gian: at + giờ hoặc thời điểm (at 9 a.m., at the weekend); on + ngày (on Monday, on 5 May); in + tháng, năm, mùa, buổi (in June, in 2026, in the evening); by + hạn chót (by Friday); for + khoảng thời gian; since + mốc; during + sự kiện; within + trong vòng.

Time: at + clock time or point (at 9 a.m., at the weekend), on + days and dates (on Monday, on 5 May), in + months, years, seasons, parts of day (in June, in 2026, in the evening), by + deadline (by Friday), for + duration, since + starting point, during + event, within + inside a period.

Nơi chốn: at (một điểm: at the conference), in (không gian bao quanh: in the laboratory), on (bề mặt hoặc tuyến). **Hướng:** to, into, onto, through, across, towards.

Place: at (point: at the conference), in (enclosed space: in the laboratory), on (surface or line). Direction: to, into, onto, through, across, towards.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I have lived in this city since five years.
Đúng: I have lived in this city for five years. For + khoảng thời gian; since + mốc thời gian.
Use for with a duration and since with a starting point.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The seminar will be held at Monday morning.
Đúng: The seminar will be held on Monday morning. Ngày cụ thể (kể cả buổi của ngày đó) dùng on.
A specific day, including its parts, takes on.

Ghi chú mức độ. Bậc 3 (B1): dùng đúng a / the cơ bản, much / many / a few / little, at / on / in cho giờ, ngày, tháng. Bậc 4 (B2): mạo từ với danh từ trừu tượng và so sánh, a number of / the number of, by / within / during, giới từ đi với danh từ học thuật.

Level note. Level 3 (B1): basic a / the, much / many / a few / little, at / on / in for hours, days, months. Level 4 (B2): articles with abstract nouns and superlatives, a number of / the number of, by / within / during and prepositions with academic nouns.

2.9. So sánh, nhấn mạnh và đảo ngữ cơ bản – Comparison, emphasis and basic inversion

So sánh dùng để đối chiếu số liệu. Câu chủ nhân vào phần quan trọng. Đảo ngữ tạo giọng trang trọng. Ba nhóm này giúp bài viết bậc 4 có sắc thái.

Comparison contrasts data, clefts focus attention and inversion gives a formal tone: together they give level-4 writing nuance.

So sánh – Comparison

Tính từ hoặc trạng từ ngắn thêm đuôi: tall – taller – the tallest. Tính từ dài (thường từ hai âm tiết trở lên, trừ loại tận cùng -y) dùng more / most: more reliable, the most important. Dạng bất quy tắc: good – better – best, bad – worse – worst, far – farther / further – farthest / furthest.

Short adjectives and adverbs take endings: tall – taller – the tallest. Longer ones (usually two or more syllables, except those ending in -y) use more / most: more reliable, the most important. Irregular forms: good – better – best, bad – worse – worst, far – farther / further – farthest / furthest.

So sánh bằng: as + tính từ + as. So sánh không bằng: not as / so + tính từ + as. So sánh kép: the + so sánh hơn ..., the + so sánh hơn ... (The more you practise, the better you speak.). Tăng dần: more and more difficult.

Equality: as + adjective + as; inequality: not as / so + adjective + as. Double comparative: the + comparative ..., the + comparative ... (The more you practise, the better you speak.). Progressive: more and more difficult.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Hơn: adj-er / more adj + than. Nhất: the adj-est / the most adj (+ in / of). So sánh kép: The + comparative, the + comparative. Mức độ: much / far / a lot / slightly + so sánh hơn; by far + the + so sánh nhất.
Comparative: adj-er / more adj + than. Superlative: the adj-est / the most adj (+ in / of). Double

comparative: The + comparative, the + comparative. Degree: much / far / a lot / slightly + comparative; by far + the + superlative.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: This method is more cheaper than the old one. **Đúng:** This method is cheaper than the old one. Không dùng hai dấu hiệu so sánh cùng lúc (more + -er).

Do not combine two comparative markers (more + -er).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Online learning is as effective than classroom learning. **Đúng:** Online learning is as effective as classroom learning. So sánh bằng đi với as ... as, không dùng than.

Equality uses as ... as, not than.

Câu chẻ – *Cleft sentences*

Câu chẻ tách câu thành hai phần để nhấn một thành phần. Dạng thứ nhất: It is / was + thành phần nhấn + that / who ... (It was the supervisor who suggested the change.). Dạng thứ hai: What + mệnh đề + is / was + thành phần nhấn (What the students need is clear feedback.). Câu chẻ trả lời rõ các câu hỏi “ai”, “cái gì”, “khi nào”.

A cleft sentence splits one clause into two parts to emphasise one element. The It is / was + focus + that / who ... form (It was the supervisor who suggested the change.) and the What + clause + is / was + focus form (What the students need is clear feedback.). Clefts answer “who”, “what”, “when” with clear focus.

Đảo ngữ cơ bản – *Basic inversion*

Khi trạng từ phủ định hoặc hạn chế đứng đầu câu, trợ động từ đứng trước chủ ngữ, như trong câu hỏi. Các mẫu hay gặp ở bậc 4: “Not only + trợ động từ + S + V, but also ...” (“Not only did she collect data, but she also analysed it.”); Hardly / Scarcely + had + S + V3 + when / before ...; No sooner + had + S + V3 + than ...; Never / Rarely / Seldom + trợ động từ + S + V; Only when / Only after + trợ động từ + S + V; Little did he know Mệnh đề thứ hai của “not only ... but also” không đảo.

When a negative or restrictive adverbial opens the sentence, the auxiliary comes before the subject, as in a question. Common level-4 patterns: “Not only + auxiliary + S + V, but also ...” (“Not only did she collect data, but she also analysed it.”); Hardly / Scarcely + had + S + V3 + when / before ...; No sooner + had + S + V3 + than ...; Never / Rarely / Seldom + auxiliary + S + V; Only when / Only after + auxiliary + S + V; Little did he know The second clause of “not only ... but also” is not inverted.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Rarely do first-year students finish the literature review without help. Hardly had the conference started when the projector broke down. Cả hai câu đều đảo ngữ: do students (câu 1) và had the conference (câu 2). Chủ ngữ đứng sau trợ động từ.

Both sentences are inverted: do students (1) and had the conference (2). The subject follows the auxiliary.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: “Not only she wrote the report, but she also presented it.” **Đúng:** “Not only did she write the report, but she also presented it.” Sau not

only ở đầu câu phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

After sentence-initial not only, the auxiliary must precede the subject.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Hardly he had arrived when it began to rain. **Đúng:** Hardly had he arrived when it began to rain. Hardly đi với quá khứ hoàn thành đảo ngữ và when.

Hardly takes the inverted past perfect and when.

Ghi chú mức độ. Bậc 3 (B1): so sánh hơn, so sánh nhất, as ... as, so sánh kép đơn giản. Bậc 4 (B2): câu chẻ, đảo ngữ với not only, hardly, no sooner, never, rarely để nhấn mạnh trong bài viết. Đảo ngữ là cấu trúc tùy chọn; dùng sai còn hại hơn không dùng.

Level note. Level 3 (B1): comparatives, superlatives, as ... as and simple double comparatives.

Level 4 (B2): clefts and inversion with not only, hardly, no sooner, never, rarely for emphasis in writing. Inversion is optional; using it wrongly is worse than avoiding it.

2.10. Liên từ và mệnh đề trạng ngữ – *Linking words and adverbial clauses*

Người Việt hay mắc hai lỗi. Lỗi thứ nhất là dùng hai liên từ cùng lúc (như “mặc dù ... nhưng ...”). Lỗi thứ hai là nhầm liên từ (+ S + V) với giới từ (+ danh từ hoặc V-ing).

A frequent Vietnamese error is using two connectors at once (as in “mặc dù ... nhưng ...”) or confusing conjunctions (+ S + V) with prepositions (+ noun / V-ing).

Nhượng bộ và đối lập – *Concession and contrast*

Liên từ (+ mệnh đề): although, though, even though, while, whereas. **Giới từ** (+ danh từ hoặc V-ing): despite, in spite of (có thể thêm the fact that + mệnh đề). **Trạng từ nối** (đứng đầu câu, có dấu phẩy): however, nevertheless, on the other hand, in contrast. Whereas và while đối lập hai vế: Urban students have easy access to libraries, whereas rural students often do not.

Conjunctions (+ clause): although, though, even though, while, whereas. Prepositions (+ noun / V-ing): despite, in spite of (with the fact that + clause if needed). Linking adverbs (sentence-initial, with a comma): however, nevertheless, on the other hand, in contrast. Whereas / while contrast two parts (Urban students have easy access to libraries, whereas rural students often do not.).

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Although + S + V, S + V. = Despite / In spite of + noun / V-ing, S + V. Không dùng although và but trong cùng một câu. However nối hai câu độc lập: dấu chấm hoặc chấm phẩy trước, dấu phẩy sau.

Although + S + V, S + V. = Despite / In spite of + noun / V-ing, S + V. Never use although and but in the same sentence. However joins two independent sentences: a full stop or semicolon before it, a comma after.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Although the data were limited, but the results were useful. **Đúng:** Although the data were limited, the results were useful. Chỉ dùng một liên từ nối hai mệnh đề, khác với tiếng Việt.

Use only one connector between two clauses, unlike Vietnamese.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Despite the weather was bad, the survey continued. **Đúng:** Despite the bad weather, the survey continued. (hoặc: Although the weather was bad, the survey continued.) Despite là giới từ, sau nó không có mệnh đề S + V. *Despite is a preposition and cannot be followed by S + V.*

Nguyên nhân, mục đích, kết quả – *Reason, purpose and result*

Nguyên nhân: because, since, as + mệnh đề; because of, due to, owing to + danh từ hoặc V-ing. **Mục đích:** so that + mệnh đề (thường có can, could, will, would); in order to hoặc so as to + V. **Kết quả:** so + mệnh đề; therefore, consequently, as a result (trạng từ nối); so + tính từ + that; such + (a / an) + tính từ + danh từ + that. Unless = if not.

Reason: because, since, as + clause; because of, due to, owing to + noun / V-ing. Purpose: so that + clause (usually with can / could / will / would); in order to / so as to + verb. Result: so + clause; therefore, consequently, as a result (linking adverbs); so + adj + that, such + (a / an) + adj + noun + that. Unless = if not.

Thời gian: when, while, as soon as, until, before, after. Sau liên từ thời gian nói về tương lai thì dùng hiện tại, không dùng will.

Time: when, while, as soon as, until, before, after. After future time conjunctions use the present tense, not will.

VÍ DỤ / EXAMPLE – The library extended its opening hours so that postgraduates could study in the evening. The questionnaire was so long that many respondents left it unfinished. Because of the delay in funding, the project began a month late. Ba câu lần lượt chỉ mục đích (so that), kết quả (so ... that) và nguyên nhân (because of + danh từ). *The three sentences express purpose (so that), result (so ... that) and reason (because of + noun).*

Dấu câu cơ bản – *Basic punctuation*

Mệnh đề phụ đứng đầu câu cần dấu phẩy sau nó (Although it rained, we continued.). Đứng sau mệnh đề chính thì thường không cần. Hai mệnh đề độc lập chỉ nối bằng dấu phẩy là lỗi **comma splice**. Hãy dùng dấu chấm, dấu chấm phẩy hoặc liên từ đẳng lập (and, but, so, or). Dấu chấm phẩy nối hai mệnh đề liên quan chặt chẽ. Sau trạng từ nối như however cần dấu phẩy.

A subordinate clause at the start needs a comma after it (Although it rained, we continued.); after the main clause a comma is usually unnecessary. Two independent clauses joined only by a comma form a comma splice; use a full stop, semicolon or coordinating conjunction (and, but, so, or). A semicolon links two closely related clauses; a linking adverb such as however is followed by a comma.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The interview lasted an hour, we learned a great deal. **Đúng:** The interview lasted an hour; we learned a great deal. Hai câu hoàn chỉnh không được chỉ nối bằng dấu phẩy. *Two complete sentences cannot be joined by a comma alone.*

Ghi chú mức độ. Bậc 3 (B1): dùng đúng because, so, although, but, when, if. Bậc 4 (B2): despite / in spite of, whereas, so that, trạng từ nối đúng dấu câu, tránh comma splice.

Level note. Level 3 (B1): correct use of because, so, although, but, when, if. Level 4 (B2): despite / in spite of, whereas, so that, linking adverbs with correct punctuation, and avoiding comma splices.

2.11. Lỗi ngữ pháp người Việt hay mắc – Typical errors of Vietnamese learners

Phần lớn lỗi của người Việt đến từ tiếng mẹ đẻ: không chia động từ, không có mạo từ, không đánh dấu số nhiều, được phép lược chủ ngữ. Hai mươi lăm lỗi chia theo năm nhóm, dùng làm danh sách tự kiểm tra trước khi nộp bài.

Most errors come from first-language transfer: no verb inflection, no articles, no plural marking and optional subjects. Twenty-five errors in five groups serve as a self-check list before you submit writing.

Nhóm 1. Chủ ngữ, động từ và thì – Group 1. Subjects, verbs and tenses

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Is important to read the instructions. **Đúng:** It is important to read the instructions. Câu tiếng Anh cần chủ ngữ; dùng it làm chủ ngữ giả.
An English clause needs a subject; use dummy it.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The student have submitted the form. **Đúng:** The student has submitted the form. Chủ ngữ số ít ngôi thứ ba đi với has.
A singular third-person subject takes has.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: She go to the library every day. **Đúng:** She goes to the library every day. Hiện tại đơn ngôi thứ ba số ít thêm -s hoặc -es.
Third-person singular in the present simple takes -s or -es.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Last year, I go to a conference in Hue. **Đúng:** Last year, I went to a conference in Hue. Có mốc quá khứ phải chia quá khứ; chỉ có trạng từ thì chưa đủ.
A past time marker requires a past form; the adverb alone is not enough.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I am agree with this opinion. **Đúng:** I agree with this opinion. Agree là động từ thường, không đi với be.
Agree is a full verb and does not take be.

Nhóm 2. Danh từ, mạo từ và lượng từ – Group 2. Nouns, articles and quantifiers

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: She gave me many advices. **Đúng:** She gave me a lot of advice. Advice không đếm được.
Advice is uncountable.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: There are three student in my group. **Đúng:** There are three students in my group. Sau số từ lớn hơn một phải dùng danh từ số nhiều.
A number above one requires a plural noun.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: He is teacher at a high school. **Đúng:** He is a teacher at a high school. Nghề nghiệp số ít cần a / an.
A singular job title needs a / an.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The life is difficult for many graduates. **Đúng:** Life is difficult for many graduates. Danh từ trừu tượng nói chung không có the.
General abstract nouns take no the.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: A research shows that sleep affects memory. **Đúng:** Research shows that sleep affects memory. Research không đếm được; có thể dùng a study.
Research is uncountable; a study is possible.

Nhóm 3. Giới từ, từ loại và trật tự từ – *Group 3. Prepositions, word class and word order*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: She is interested on economics. **Đúng:** She is interested in economics. Interested đi với in.
Interested takes in.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: We discussed about the budget. **Đúng:** We discussed the budget. Discuss là ngoại động từ, không cần giới từ.
Discuss is transitive and needs no preposition.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: He is very good in mathematics. **Đúng:** He is very good at mathematics. Good at + môn học hoặc kỹ năng.
Good at + subject or skill.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The result was surprise. **Đúng:** The result was surprising. Sau be dùng tính từ, không dùng danh từ.
Use an adjective, not a noun, after be.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: He speaks English very good. **Đúng:** He speaks English very well. Bổ nghĩa cho động từ phải dùng trạng từ.
Use an adverb to modify a verb.

Nhóm 4. Cấu trúc câu và mệnh đề – *Group 4. Sentence structure and clauses*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I want that you help me. **Đúng:** I want you to help me. Want + tân ngữ + to-V.
Want + object + to-infinitive.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The book which I bought it is useful. **Đúng:** The book which I bought is useful. Từ nối quan hệ đã thay tân ngữ, không lặp lại it.
The relative pronoun replaces the object; do not repeat it.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: She asked me where did I live. **Đúng:** She asked me where I lived. Câu hỏi gián tiếp dùng trật tự câu kể.
Indirect questions use statement word order.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Because it was late, so we left. **Đúng:** Because it was late, we left. Không dùng because và so cùng lúc.
Do not use because and so together.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: The students who they passed were happy.
Đúng: The students who passed were happy. Từ *who* đã là chủ ngữ của mệnh đề quan hệ.
Who is already the subject of the relative clause.

Nhóm 5. Từ dễ nhầm và cách diễn đạt – *Group 5. Confusable words and expression*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: I have been in Hanoi since three years.
Đúng: I have been in Hanoi for three years. Khoảng thời gian dùng *for*.
A duration takes for.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: My friend is more taller than me. **Đúng:** My friend is taller than me. Không dùng *more* với tính từ ngắn đã thêm *-er*.
Do not use more with a short adjective that takes -er.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: It depends of the sample size. **Đúng:** It depends on the sample size. Depend đi với *on*.
Depend takes on.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: If I will have time, I will join the workshop. **Đúng:** If I have time, I will join the workshop. Mệnh đề *if* loại 1 dùng hiện tại đơn.
A Type 1 if-clause uses the present simple.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: Many people thinks that online study is easy. **Đúng:** Many people think that online study is easy. *People* là số nhiều, nên động từ không thêm *-s*.
People is plural, so the verb takes no -s.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Tự kiểm sáu điểm: chủ ngữ đủ; động từ hợp chủ ngữ; thì khớp mốc thời gian; danh từ đúng số; có hoặc không mạo từ đúng; giới từ đi kèm đúng.
Six-point self-check: subject present; verb agrees; tense fits the time marker; noun number correct; article included or omitted correctly; right preposition.

Cách dùng danh sách trên: sau khi viết xong một câu, đọc lại sáu điểm theo thứ tự. Ví dụ làm mẫu với câu “Is important for student to read many informations.” Điểm 1 thiếu chủ ngữ, thêm *It*. Điểm 4 “student” phải là *students*. Điểm 4 “many informations” sai vì *information* không đếm được, sửa thành *a lot of information*. Kết quả: *It is important for students to read a lot of information.*

How to use the list: after writing a sentence, reread the six points in order. Worked example with “Is important for student to read many informations.” Point 1: the subject is missing, add It. Point 4: “student” must be students. Point 4 again: “many informations” is wrong because information is uncountable; change it to a lot of information. Result: It is important for students to read a lot of information.

Ghi chú mức độ. Bậc 3 (B1): sửa được các lỗi nhóm 1–3. Bậc 4 (B2): tự phát hiện và sửa cả nhóm 4–5, kể cả khi lỗi nằm trong câu dài, và hạn chế chúng trong bài viết hạn giờ.

Level note. Level 3 (B1): corrects errors in groups 1–3. Level 4 (B2): spots and corrects groups 4–5 as well, even inside long sentences, and keeps them out of timed writing.

2.12. Bài tập vận dụng có lời giải – Applied exercises with solutions

Bài 1. Chia thì trong đoạn học thuật – Exercise 1. Choosing tenses in academic sentences

Chia động từ trong ngoặc ở thì đúng. 1) By the time the seminar began, the audience (arrive) already. 2) She (work) on her thesis since 2024.

Put the verb in brackets into the correct tense. 1) By the time the seminar began, the audience (arrive) already. 2) She (work) on her thesis since 2024.

1. 1) had already arrived: hành động xảy ra trước một mốc quá khứ.
1) had already arrived: the action happened before a past point.
2. 2) has been working: since đòi hỏi hiện tại hoàn thành (tiếp diễn).
2) has been working: since requires the present perfect (continuous).

Bài 2. Tìm lỗi thì – Exercise 2. Spotting tense errors

Sửa lỗi thì trong mỗi câu. 1) I am living in Hue since 2020. 2) When I called, he already left.

Correct the tense error in each sentence. 1) I am living in Hue since 2020. 2) When I called, he already left.

1. 1) I have lived (hoặc have been living) in Hue since 2020.
1) I have lived (or have been living) in Hue since 2020.
2. 2) When I called, he had already left: việc rời đi xảy ra trước cuộc gọi.
2) When I called, he had already left: leaving came before the call.

Bài 3. Hiện tại hoàn thành hay quá khứ đơn – Exercise 3. Present perfect or past simple

Chia động từ trong ngoặc. 1) The university (introduce) a new scholarship last month. 2) So far, the committee (receive) 120 applications.

Put the verb in brackets into the correct form. 1) The university (introduce) a new scholarship last month. 2) So far, the committee (receive) 120 applications.

1. 1) introduced: có mốc xác định last month.
1) introduced: a finished time marker, last month.
2. 2) has received: so far nối quá khứ với hiện tại.
2) has received: so far links the past with the present.

Bài 4. Hình thức chỉ tương lai – Exercise 4. Future forms

Chọn dạng tương lai đúng cho chỗ trống. 1) Look at those clouds! It (rain). 2) The meeting (start) at 8 a.m. tomorrow, according to the timetable.

Choose the correct future form for each gap. 1) Look at those clouds! It (rain). 2) The meeting (start) at 8 a.m. tomorrow, according to the timetable.

1. 1) is going to rain: dự đoán dựa trên bằng chứng nhìn thấy.
1) is going to rain: a prediction based on visible evidence.

2. 2) starts: lịch trình cố định dùng hiện tại đơn.

2) starts: a fixed timetable takes the present simple.

Bài 5. Động từ trạng thái và thì tiếp diễn – Exercise 5. Stative verbs and continuous tenses

Chia động từ trong ngoặc. 1) I (know) Dr Lan for five years. 2) At 9 p.m. yesterday, he (still / analyse) the data.

Put the verb in brackets into the correct form. 1) I (know) Dr Lan for five years. 2) At 9 p.m. yesterday, he (still / analyse) the data.

1. 1) have known: know là động từ trạng thái, không dùng tiếp diễn.

1) have known: know is stative and is not used in the continuous.

2. 2) was still analysing: hành động đang diễn ra tại một thời điểm quá khứ.

2) was still analysing: an action in progress at a past moment.

Bài 6. Cấm đoán hay không bắt buộc – Exercise 6. Prohibition or no obligation

Điền mustn't hoặc don't have to. 1) You bring a laptop; the lab provides computers. 2) Students use phones during the exam; it is forbidden.

Fill each gap with mustn't or don't have to. 1) You bring a laptop; the lab provides computers. 2) Students use phones during the exam; it is forbidden.

1. 1) don't have to: không bắt buộc.

1) don't have to: it is not necessary.

2. 2) mustn't: bị cấm.

2) mustn't: it is prohibited.

Bài 7. Suy đoán hiện tại và quá khứ – Exercise 7. Deduction in the present and the past

Điền must hoặc can't. 1) The lights are on in the office, so Dr Minh be there. 2) He started only an hour ago, so he have finished the whole report.

Fill each gap with must or can't. 1) The lights are on in the office, so Dr Minh be there. 2) He started only an hour ago, so he have finished the whole report.

1. 1) must be: suy đoán chắc chắn từ bằng chứng.

1) must be: a confident deduction from evidence.

2. 2) can't have finished: không thể, vì thời gian quá ngắn.

2) can't have finished: impossible given so little time.

Bài 8. Suy đoán ở quá khứ – Exercise 8. Deduction in the past

Điền must have hoặc might have và động từ. 1) The file is missing. Someone (delete) it; there is no other explanation. 2) She did not reply. She (see) my message, but I am not sure.

Fill each gap with must have or might have plus the verb. 1) The file is missing. Someone (delete) it; there is no other explanation. 2) She did not reply. She (see) my message, but I am not sure.

1. 1) must have deleted: chắc chắn, không còn khả năng nào khác.

1) must have deleted: certain, with no other explanation.

2. 2) might have seen: chỉ là khả năng.

2) *might have seen: only a possibility.*

Bài 9. Viết lại bằng động từ khuyết thiếu – Exercise 9. Rewriting with modal verbs

Viết lại câu bằng động từ khuyết thiếu, giữ nguyên nghĩa. 1) It is not necessary for you to submit a hard copy. 2) I advise you to book the room early.

Rewrite each sentence with a modal verb, keeping the meaning. 1) It is not necessary for you to submit a hard copy. 2) I advise you to book the room early.

1. 1) You don't have to (hoặc needn't) submit a hard copy.

1) *You don't have to (or needn't) submit a hard copy.*

2. 2) You should book the room early.

2) *You should book the room early.*

Bài 10. Điều kiện loại 1 và 2 – Exercise 10. Type 1 and Type 2 conditionals

Chia động từ trong ngoặc. 1) If the grant (approve), we will buy new equipment. 2) If I had more time, I (join) the workshop.

Put the verb in brackets into the correct form. 1) If the grant (approve), we will buy new equipment. 2) If I had more time, I (join) the workshop.

1. 1) is approved: mệnh đề if loại 1 dùng hiện tại (ở đây là bị động).

1) *is approved: a Type 1 if-clause takes the present (here passive).*

2. 2) would join: loại 2 dùng would + V.

2) *would join: Type 2 takes would + verb.*

Bài 11. Điều kiện loại 3 – Exercise 11. Type 3 conditional

Chia động từ trong ngoặc hoặc điền chỗ trống. 1) If she (read) the instructions, she would not have made the mistake. 2) If the sample had been bigger, the results more reliable.

Put the verb in brackets into the correct form or fill the gap. 1) If she (read) the instructions, she would not have made the mistake. 2) If the sample had been bigger, the results more reliable.

1. 1) had read: loại 3, mệnh đề if dùng quá khứ hoàn thành.

1) *had read: Type 3, the if-clause takes the past perfect.*

2. 2) would have been: mệnh đề chính của loại 3.

2) *would have been: the Type 3 main clause.*

Bài 12. Câu ước – Exercise 12. Wishes

Chia động từ trong ngoặc. 1) I wish I (have) a quieter study room. 2) She wishes she (not / submit) the draft so late.

Put the verb in brackets into the correct form. 1) I wish I (have) a quieter study room. 2) She wishes she (not / submit) the draft so late.

1. 1) had: ước về hiện tại dùng quá khứ.

1) *had: a present wish uses the past.*

2. 2) hadn't submitted: tiếc nuối về quá khứ dùng quá khứ hoàn thành.

2) *hadn't submitted: regret about the past uses the past perfect.*

Bài 13. Unless và điều kiện hỗn hợp – Exercise 13. Unless and mixed conditionals

Hoàn thành mỗi câu theo yêu cầu. 1) Rewrite with unless: If you don't register, you can't attend. 2) If I had studied statistics, I (understand) this table now.

Complete each sentence as instructed. 1) Rewrite with unless: If you don't register, you can't attend. 2) If I had studied statistics, I (understand) this table now.

1. 1) Unless you register, you can't attend.

1) *Unless you register, you can't attend.*

2. 2) would understand: điều kiện ở quá khứ, kết quả ở hiện tại.

2) *would understand: past condition, present result.*

Bài 14. Chuyển sang câu bị động – Exercise 14. Active to passive

Viết lại câu ở thể bị động. 1) The committee approved the proposal. 2) Researchers are collecting data.

Rewrite each sentence in the passive. 1) The committee approved the proposal. 2) Researchers are collecting data.

1. 1) The proposal was approved by the committee.

1) *The proposal was approved by the committee.*

2. 2) Data are being collected (by researchers).

2) *Data are being collected (by researchers).*

Bài 15. Cấu trúc nhờ vả – Exercise 15. Causative structures

Viết lại câu bằng have something done. 1) A printer will print my thesis for me. 2) We will ask a professional to translate the abstract.

Rewrite each sentence with have something done. 1) A printer will print my thesis for me. 2) We will ask a professional to translate the abstract.

1. 1) I will have my thesis printed.

1) *I will have my thesis printed.*

2. 2) We will have the abstract translated.

2) *We will have the abstract translated.*

Bài 16. Bị động với động từ tường thuật – Exercise 16. Passive with reporting verbs

Viết lại câu bằng chủ ngữ mới. 1) People say that the course is demanding. 2) It is believed that he left in 2020.

Rewrite each sentence with a new subject. 1) People say that the course is demanding. 2) It is believed that he left in 2020.

1. 1) The course is said to be demanding.

1) *The course is said to be demanding.*

2. 2) He is believed to have left in 2020: hành động xảy ra trước thời điểm tường thuật.

2) *He is believed to have left in 2020: the action precedes the reporting time.*

Bài 17. Tường thuật câu trần thuật – Exercise 17. Reporting statements

Chuyển sang lời tường thuật. 1) “I am writing my literature review,” she said. 2) “We will submit the report tomorrow,” they said.

Change to reported speech. 1) “I am writing my literature review,” she said. 2) “We will submit the report tomorrow,” they said.

1. 1) She said (that) she was writing her literature review.

1) She said (that) she was writing her literature review.

2. 2) They said they would submit the report the next day.

2) They said they would submit the report the next day.

Bài 18. Tường thuật câu hỏi – Exercise 18. Reporting questions

Chuyển sang lời tường thuật. 1) “Where do you study?” he asked me. 2) “Have you finished the survey?” she asked.

Change to reported speech. 1) “Where do you study?” he asked me. 2) “Have you finished the survey?” she asked.

1. 1) He asked me where I studied: trật tự câu kể.

1) He asked me where I studied: statement word order.

2. 2) She asked whether (hoặc if) I had finished the survey.

2) She asked whether (or if) I had finished the survey.

Bài 19. Tường thuật mệnh lệnh – Exercise 19. Reporting commands

Chuyển sang lời tường thuật. 1) “Please sit down,” the lecturer told us. 2) “Don't be late,” my supervisor said.

Change to reported speech. 1) “Please sit down,” the lecturer told us. 2) “Don't be late,” my supervisor said.

1. 1) The lecturer told us to sit down.

1) The lecturer told us to sit down.

2. 2) My supervisor told me not to be late.

2) My supervisor told me not to be late.

Bài 20. Đại từ quan hệ – Exercise 20. Relative pronouns

Điền đại từ quan hệ thích hợp. 1) The professor lectures I attended has retired. 2) The article I read yesterday was useful.

Fill each gap with a suitable relative pronoun. 1) The professor lectures I attended has retired. 2) The article I read yesterday was useful.

1. 1) whose: chỉ sở hữu.

1) whose: shows possession.

2. 2) which (hoặc that): chỉ vật, tân ngữ của read.

2) which (or that): a thing, the object of read.

Bài 21. Mệnh đề không xác định – Exercise 21. Non-defining clauses

Điền đại từ quan hệ và đặt dấu phẩy nếu cần. 1) Dr Hoa is my supervisor will attend. 2) Hue is an old capital attracts scholars.

Fill each gap with a relative pronoun and add commas where needed. 1) Dr Hoa is my supervisor will attend. 2) Hue is an old capital attracts scholars.

1. 1) Dr Hoa, who is my supervisor, will attend: không dùng that trong mệnh đề không xác định.

1) Dr Hoa, who is my supervisor, will attend: that is not used in a non-defining clause.

2. 2) Hue, which is an old capital, attracts scholars.

2) Hue, which is an old capital, attracts scholars.

Bài 22. Rút gọn mệnh đề quan hệ – Exercise 22. Reducing relative clauses

Rút gọn phần trong ngoặc vuông. 1) The student [who is sitting] by the window is my friend. 2) The data [that were collected] in 2025 are reliable.

Reduce the part in square brackets in each sentence. 1) The student [who is sitting] by the window is my friend. 2) The data [that were collected] in 2025 are reliable.

1. 1) The student sitting by the window is my friend.

1) The student sitting by the window is my friend.

2. 2) The data collected in 2025 are reliable.

2) The data collected in 2025 are reliable.

Bài 23. V-ing hay to-V – Exercise 23. V-ing or to-infinitive

Chia động từ trong ngoặc. 1) She avoided (answer) the question. 2) He decided (apply) for the scholarship.

Put the verb in brackets into the correct form. 1) She avoided (answer) the question. 2) He decided (apply) for the scholarship.

1. 1) answering: avoid + V-ing.

1) answering: avoid + V-ing.

2. 2) to apply: decide + to-V.

2) to apply: decide + to-infinitive.

Bài 24. Động từ đổi nghĩa – Exercise 24. Verbs that change meaning

Chia động từ trong ngoặc theo nghĩa của câu. 1) I forgot (lock) the lab door, so I went back. 2) I will never forget (present) my first paper.

Put the verb in brackets into the form that fits the meaning. 1) I forgot (lock) the lab door, so I went back. 2) I will never forget (present) my first paper.

1. 1) to lock: quên làm việc cần làm.

1) to lock: forgot a task that had to be done.

2. 2) presenting: nhớ lại một việc đã xảy ra.

2) presenting: recalling an event that happened.

Bài 25. Mạo từ – Exercise 25. Articles

Điền a, an, the hoặc để trống. 1) He is honest researcher who works at university near Hue. 2) moon goes around Earth.

Fill each gap with a, an, the or nothing. 1) He is honest researcher who works at university near Hue. 2) moon goes around Earth.

1. 1) an; a: chọn theo âm đầu (honest bắt đầu bằng âm /h/, university bắt đầu bằng âm /j/).
1) an; a: chosen by sound (honest begins with /h/ and university with /j/).
2. 2) The; the: vật duy nhất.
2) The; the: unique things.

Bài 26. Giới từ và lượng từ – Exercise 26. Prepositions and quantifiers

Điền từ thích hợp. 1) The workshop starts 8.30 Friday. 2) There is very time left, so we must hurry.

Fill each gap with a suitable word. 1) The workshop starts 8.30 Friday. 2) There is very time left, so we must hurry.

1. 1) at; on: giờ dùng at, ngày dùng on.
1) at; on: at for clock times, on for days.
2. 2) little: time không đếm được, nghĩa là rất ít.
2) little: time is uncountable and the sense is hardly any.

Bài 27. So sánh – Exercise 27. Comparison

Hoàn thành câu. 1) The more data we collect, the (accurate) our model becomes. 2) This method is not expensive the other one.

Complete each sentence. 1) The more data we collect, the (accurate) our model becomes. 2) This method is not expensive the other one.

1. 1) more accurate: so sánh kép.
1) more accurate: a double comparative.
2. 2) as; as: so sánh không bằng, not as ... as.
2) as; as: negative equality, not as ... as.

Bài 28. Viết lại bằng đảo ngữ – Exercise 28. Rewriting with inversion

Viết lại câu, bắt đầu bằng từ cho sẵn. 1) “She not only wrote the paper but also presented it.” (Not only ...) 2) I had hardly sat down when the lecture began. (Hardly ...)

Rewrite each sentence beginning with the words given. 1) “She not only wrote the paper but also presented it.” (Not only ...) 2) I had hardly sat down when the lecture began. (Hardly ...)

1. 1) “Not only did she write the paper, but she also presented it.”
1) “Not only did she write the paper, but she also presented it.”
2. 2) Hardly had I sat down when the lecture began.
2) Hardly had I sat down when the lecture began.

Bài 29. Liên từ và giới từ liên kết – Exercise 29. Connectors

Điền từ nối thích hợp. 1) the heavy rain, the seminar went ahead. 2) We left early we could catch the last bus.

Fill each gap with a suitable connector. 1) the heavy rain, the seminar went ahead. 2) We left early we could catch the last bus.

1. 1) Despite (hoặc In spite of) + cụm danh từ.
1) *Despite (or In spite of) + noun phrase.*
2. 2) so that + mệnh đề chỉ mục đích.
2) *so that + a purpose clause.*

Bài 30. Tìm và sửa lỗi – Exercise 30. Find and correct

Tìm và sửa bốn lỗi trong câu: Yesterday I discuss about the problem with my supervisor, and she give me many advices.

Find and correct the four errors in the sentence: Yesterday I discuss about the problem with my supervisor, and she give me many advices.

1. Lỗi 1: discuss đổi thành discussed (có mốc Yesterday). Lỗi 2: bỏ about (discuss là ngoại động từ). Lỗi 3: give đổi thành gave. Lỗi 4: many advices đổi thành a lot of advice (advice không đếm được).
Error 1: discuss becomes discussed (the marker is Yesterday). Error 2: delete about (discuss is transitive). Error 3: give becomes gave. Error 4: many advices becomes a lot of advice (advice is uncountable).

2.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày cách chọn giữa quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành khi viết phần tổng quan tài liệu. Cho ba ví dụ riêng.

Question 1. *Explain how to choose between the past simple, present perfect and past perfect when writing a literature review. Give three original examples.*

- Quá khứ đơn: nghiên cứu hoặc sự kiện đã xong, có mốc xác định (Smith surveyed 200 students in 2022).
Past simple: a finished study or event with a definite time (Smith surveyed 200 students in 2022).
- Hiện tại hoàn thành: kết quả còn liên quan đến hiện tại, hoặc khoảng thời gian chưa kết thúc (Researchers have paid little attention to rural schools).
Present perfect: results still relevant now or an unfinished period (Researchers have paid little attention to rural schools).
- Quá khứ hoàn thành: việc xảy ra trước một mốc quá khứ khác (By 2020, most universities had adopted online platforms).
Past perfect: an action before another past point (By 2020, most universities had adopted online platforms).
- Từ tín hiệu: in 2022, last year (quá khứ đơn); since, so far, recently (hiện tại hoàn thành); by then, before (quá khứ hoàn thành).

Signal words: in 2022, last year (simple); since, so far, recently (present perfect); by then, before (past perfect).

Câu 2. Giải thích ba loại câu điều kiện và câu ước về quá khứ. Mỗi loại cho một ví dụ trong bối cảnh học tập.

Question 2. *Explain the three conditional types and wishes about the past. Give one academic example of each.*

- Loại 1: có thể xảy ra ở tương lai; if + hiện tại, will + V (If I finish early, I will visit the library).
Type 1: possible future; if + present, will + verb (If I finish early, I will visit the library).
- Loại 2: không có thật ở hiện tại; if + quá khứ, would + V (If I had more time, I would take the course).
Type 2: unreal present; if + past, would + verb (If I had more time, I would take the course).
- Loại 3: không có thật trong quá khứ; if + quá khứ hoàn thành, would have + V3 (If I had read it, I would have passed).
Type 3: unreal past; if + past perfect, would have + past participle (If I had read it, I would have passed).
- Câu ước về quá khứ: I wish + quá khứ hoàn thành (I wish I had started earlier).
Wish about the past: I wish + past perfect (I wish I had started earlier).

Câu 3. Chuyển đoạn hội thoại sau sang lời tường thuật và nêu các thay đổi: “I will send the draft tomorrow,” said Lan. “Have you checked the references?” asked the supervisor.

Question 3. *Report the following exchange and list the changes: “I will send the draft tomorrow,” said Lan. “Have you checked the references?” asked the supervisor.*

- Đáp án: Lan said she would send the draft the next day. The supervisor asked whether (if) she had checked the references.
Answer: Lan said she would send the draft the next day. The supervisor asked whether (if) she had checked the references.
- Lùi thì: will đổi thành would; hiện tại hoàn thành đổi thành quá khứ hoàn thành.
Backshift: will becomes would; present perfect becomes past perfect.
- Đổi trạng từ: tomorrow đổi thành the next day; đổi đại từ I / you theo người nói.
Change adverbs: tomorrow becomes the next day; adjust I / you to fit the speaker.
- Câu hỏi Yes/No dùng if hoặc whether, với trật tự câu kể.
A Yes/No question uses if / whether and statement word order.

Câu 4. Đoạn sau có bảy lỗi ngữ pháp. Hãy tìm, sửa và giải thích: “Last year I go to Hanoi for a conference. I discuss about my research with many professor. It was very useful experience and I am interested on this topic since then.”

Question 4. The paragraph below has seven grammar errors. Find, correct and explain them: “Last year I go to Hanoi for a conference. I discuss about my research with many professor. It was very useful experience and I am interested on this topic since then.”

- go đổi thành went; discuss đổi thành discussed: mốc quá khứ last year (2 lỗi).
go becomes went; discuss becomes discussed: last year marks the past (2 errors).
- Bỏ about sau discuss, vì discuss là ngoại động từ (1 lỗi).
Delete about after discuss, a transitive verb (1 error).
- many professor đổi thành many professors; very useful experience đổi thành a very useful experience (2 lỗi).
many professor becomes many professors; very useful experience becomes a very useful experience (2 errors).
- interested on đổi thành interested in; am interested ... since then đổi thành have been interested in this topic since then (2 lỗi).
interested on becomes interested in; am interested ... since then becomes have been interested in this topic since then (2 errors).

Câu 5. So sánh cách dùng V-ing và to-V sau stop, remember, try. Sau đó giải thích khi nào dùng despite và khi nào dùng although.

Question 5. Compare V-ing and to-infinitive after stop, remember, try. Then explain when to use despite and when to use although.

- Stop + V-ing: ngừng làm; stop + to-V: dừng lại để làm việc khác.
Stop + V-ing: quit doing; stop + to-infinitive: pause in order to do something.
- Remember + V-ing: nhớ việc đã làm; remember + to-V: nhớ phải làm.
Remember + V-ing: recall a past act; + to-infinitive: remember a task to do.
- Try + V-ing: thử; try + to-V: cố gắng.
Try + V-ing: experiment; try + to-infinitive: make an effort.
- Although + S + V; despite + danh từ hoặc V-ing; không thêm but sau mệnh đề although.
Although + S + V; despite + noun / V-ing; never add but after an although-clause.

2.14. Câu hỏi trắc nghiệm – Multiple-choice questions

21. Chọn phương án đúng nhất.

I this module since September, and I still find it difficult.

- A. study
- B. am studying
- C. studied
- D. have been studying